

TÀI LIỆU

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT MÔN
ĐƯỜNG LỐI CÁCH MẠNG CỦA
ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM**

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT MÔN ĐƯỜNG LỐI CÁCH MẠNG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Chương mở đầu

ĐỐI TƯỢNG, NHIỆM VỤ VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU MÔN ĐƯỜNG LỐI CÁCH MẠNG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

I. ĐỐI TƯỢNG VÀ NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU

1. Đối tượng nghiên cứu

a) Khái niệm

- Đảng Cộng sản Việt Nam là đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam; đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của dân tộc. Đảng Cộng sản Việt Nam lấy chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động, lấy tập trung dân chủ làm nguyên tắc tổ chức cơ bản.
- *Đường lối cách mạng của Đảng là hệ thống quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng về mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp của cách mạng Việt Nam. Đường lối cách mạng của Đảng được thể hiện qua cương lĩnh, nghị quyết, chỉ thị ... của Đảng.*

b) Đối tượng nghiên cứu môn học

- Đối tượng của môn học là sự ra đời của Đảng
- Hệ thống quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng trong tiến trình cách mạng Việt Nam.

2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Làm rõ sự ra đời tất yếu của Đảng Cộng sản Việt Nam.
- Làm rõ quá trình hình thành, phát triển và kết quả thực hiện đường lối cách mạng của Đảng trong đó đặc biệt chú trọng thời kỳ đổi mới

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ Ý NGHĨA CỦA VIỆC HỌC TẬP MÔN HỌC

1. Phương pháp nghiên cứu

a) Cơ sở phương pháp luận

Thế giới quan, phương pháp luận của chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh.

b) Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu chủ yếu là phương pháp lịch sử và phương pháp logic, ngoài ra có sự kết hợp các phương pháp khác như phân tích, tổng hợp, so sánh, quy nạp và diễn dịch, cụ thể hoá và trừu tượng hoá... thích hợp với từng nội dung của môn học.

2. Ý nghĩa của học tập môn học

- a) Trang bị cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về đường lối của Đảng trong thời kỳ cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân và trong thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội.
- b) Bồi dưỡng cho sinh viên niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng theo mục tiêu, lý tưởng của Đảng, nâng cao ý thức trách nhiệm của sinh viên trước những nhiệm vụ trọng đại của đất nước.
- c) Giúp sinh viên vận dụng kiến thức chuyên ngành để chủ động, tích cực trong giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội theo đường lối, chính sách của Đảng.

Chương I

SỰ RA ĐỜI CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VÀ CƯƠNG LĨNH CHÍNH TRỊ ĐẦU TIÊN CỦA ĐẢNG

I. HOÀN CẢNH LỊCH SỬ RA ĐỜI ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

1. Hoàn cảnh quốc tế cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX

a) Sự chuyển biến của chủ nghĩa tư bản và hậu quả của nó

- Sự chuyển biến của chủ nghĩa tư bản từ tự do cạnh tranh sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa và chính sách tăng cường xâm lược, áp bức các dân tộc thuộc địa.
- Hậu quả chiến tranh xâm lược của chủ nghĩa đế quốc: Mâu thuẫn giữa các dân tộc bị áp bức với chủ nghĩa đế quốc ngày càng gay gắt, phong trào đấu tranh chống xâm lược diễn ra mạnh mẽ ở các nước thuộc địa.

b) Chủ nghĩa Mác-Lênin

- Chủ nghĩa Mác-Lênin là hệ tư tưởng của Đảng Cộng sản.
- Chủ nghĩa Mác-Lênin được truyền bá vào Việt Nam, thúc đẩy phong trào yêu nước và phong trào công nhân phát triển theo khuynh hướng cách mạng vô sản, dẫn tới sự ra đời của Đảng cộng sản Việt Nam

c) Cách mạng Tháng Mười Nga và Quốc tế Cộng sản

- Cách mạng Tháng Mười Nga mở đầu một thời đại mới “thời đại cách mạng chống đế quốc, thời đại giải phóng dân tộc”.
- Sự tác động của Cách mạng Tháng Mười Nga 1917 đối với cách mạng Việt Nam

- Quốc tế Cộng sản: Đối với Việt Nam, *Quốc tế Cộng sản* có vai trò quan trọng trong việc truyền bá chủ nghĩa Mác-Lênin và chỉ đạo về vấn đề thành lập Đảng Cộng sản ở Việt Nam.

2. Hoàn cảnh trong nước

a) Xã hội Việt Nam dưới sự thống trị của thực dân Pháp

- Chính sách cai trị của thực dân Pháp:
 - o *Về chính trị*, thực dân Pháp tước bỏ quyền lực đối nội và đối ngoại của chính quyền phong kiến nhà Nguyễn; chia Việt Nam thành 3 xứ: Bắc Kỳ, Trung kỳ, Nam kỳ và thực hiện ở mỗi kỳ một chế độ cai trị riêng.

- *Về kinh tế*, thực dân Pháp tiến hành cướp đoạt ruộng đất để lập đồn điền; đầu tư vốn khai thác tài nguyên; xây dựng một số cơ sở công nghiệp; xây dựng hệ thống đường bộ, đường thủy, bến cảng phục vụ cho chính sách khai thác thuộc địa của nước Pháp. Chính sách khai thác thuộc địa của thực dân Pháp dẫn đến hậu quả là nền kinh tế Việt Nam bị lệ thuộc vào tư bản Pháp, bị kìm hãm.
- *Về văn hóa*, thực dân Pháp thực hiện chính sách văn hóa giáo dục thực dân; dung túng, duy trì các hủ tục lạc hậu...
- Tình hình giai cấp và mâu thuẫn cơ bản trong xã hội
 - Xã hội Việt Nam xuất hiện 5 giai cấp là công nhân, nông dân, tư sản, tiểu tư sản và địa chủ.
 - Xã hội Việt Nam xuất hiện 2 mâu thuẫn cơ bản: mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc ta với thực dân Pháp xâm lược và mâu thuẫn giữa nông dân với địa chủ phong kiến.

b) Phong trào yêu nước theo khuynh hướng phong kiến và tư sản cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX

Phong trào yêu nước theo khuynh hướng phong kiến: tiêu biểu là *Phong trào Cần Vương (1885 – 1896)*: Ngày 13/7/1885, vua Hàm Nghi xuống chiếu Cần Vương. Phong trào Cần Vương phát triển mạnh ra nhiều địa phương ở Bắc kỳ, Trung kỳ và Nam kỳ. Ngày 1/11/1888, vua Hàm Nghi bị Pháp bắt nhưng phong trào vẫn tiếp tục phát triển cho đến năm 1896 mới kết thúc.

Thất bại của các phong trào trên đã chứng tỏ hệ tư tưởng phong kiến không đủ điều kiện để lãnh đạo phong trào yêu nước giải quyết thành công nhiệm vụ dân tộc Việt Nam.

Phong trào yêu nước theo khuynh hướng dân chủ tư sản: Đầu thế kỷ XX, phong trào yêu nước dưới sự lãnh đạo của tầng lớp sĩ phu tiến bộ chịu ảnh hưởng của tư tưởng dân chủ tư sản diễn ra sôi nổi. Về mặt phương pháp, tầng lớp sĩ phu lãnh đạo phong trào giải phóng dân tộc đầu thế kỷ XX có sự phân hóa thành 2 xu hướng. Một bộ phận chủ trương đánh đuổi thực dân Pháp giành độc lập dân tộc, khôi phục chủ quyền quốc gia bằng biện pháp vũ lực - bạo động; một bộ phận khác lại coi duy tân - cải cách là giải pháp để tiến tới khôi phục độc lập.

Từ trong phong trào đấu tranh, các tổ chức đảng phái ra đời: Đảng lập hiến (1923), Đảng Thanh niên (3/1926), Đảng thanh niên cao vọng (1926), Việt Nam nghĩa đoàn (1925) sau nhiều lần đổi tên thì đến tháng 7/1928 lấy tên là Tân Việt cách mạng đảng, Việt Nam quốc dân Đảng (12/1927). Các đảng phái chính trị tư sản tiểu tư sản trên đã góp phần thúc đẩy phong trào yêu nước chống Pháp, đặc biệt là Tân Việt và Việt Nam quốc dân đảng.

Tóm lại, trước yêu cầu lịch sử của xã hội Việt Nam, các phong trào đấu tranh chống Pháp diễn ra sôi nổi dưới nhiều trào lưu tư tưởng, với các lập trường giai cấp khác nhau nhằm khôi phục chế độ phong kiến hoặc thiết lập chế độ quân chủ lập hiến, hoặc cao hơn là thiết lập chế độ cộng hòa tư sản; với các phương thức, biện pháp đấu tranh khác nhau: bạo động hoặc cải cách; với quan điểm tập

hợp lực lượng bên ngoài khác nhau: dựa vào Pháp để thực hiện cải cách hoặc dựa vào ngoại viện để đánh Pháp... Nhưng cuối cùng các cuộc đấu tranh đều thất bại.

- Sự khủng hoảng về con đường cứu nước và nhiệm vụ lịch sử đặt ra: Sự thất bại của các phong trào yêu nước chống thực dân Pháp đã chứng tỏ con đường cứu nước theo hệ tư tưởng phong kiến và hệ tư tưởng tư sản đã bế tắc. Cách mạng Việt Nam lâm vào tình trạng khủng hoảng sâu sắc về đường lối, về giai cấp lãnh đạo. Nhiệm vụ lịch sử đặt ra là phải tìm một con đường cách mạng mới, với 1 giai cấp có đủ tư cách đại biểu cho quyền lợi của dân tộc, của nhân dân, có đủ uy tín và năng lực để lãnh đạo cách mạng dân tộc dân chủ đi đến thành công.

c) Phong trào yêu nước theo khuynh hướng vô sản

- Nguyễn Ái Quốc chuẩn bị các điều kiện về chính trị, tư tưởng, tổ chức cho việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam
 - o Năm 1911, Nguyễn Tất Thành ra đi tìm đường cứu nước.
 - o Nguyễn Ái Quốc đặc biệt quan tâm tìm hiểu cuộc cách mạng tháng Mười Nga năm 1917.
 - o Vào tháng 7/1920, Người đọc bản Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa của Lênin đăng trên báo Nhân đạo. Người tìm thấy trong Luận cương của Lênin lời giải đáp về con đường giải phóng cho nhân dân Việt Nam.
 - o Tại Đại hội lần thứ 18 của Đảng Xã hội Pháp họp ở Tours (12/1920), Người đã bỏ phiếu tán thành việc Đảng Xã hội Pháp gia nhập Quốc tế III.

Quá trình chuẩn bị điều kiện thành lập Đảng của Nguyễn Ái Quốc được đánh dấu bằng việc Người tích cực truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin vào Việt Nam thông qua những bài viết đăng trên các báo Người cùng khổ (le Paria), Nhân đạo (L’Humanite), Đời sống công nhân và xuất bản các tác phẩm, đặc biệt là tác phẩm Bản án chế độ thực dân Pháp (1925). Tác phẩm này đã vạch rõ âm mưu và thủ đoạn của chủ nghĩa đế quốc che dấu tội ác dưới cái vỏ bọc “khai hóa văn minh”. Từ đó khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước, thức tỉnh tinh thần dân tộc nhằm đánh đuổi thực dân Pháp xâm lược.

- o Ngày 11/11/1924, Nguyễn Ái Quốc đến Quảng Châu (Trung Quốc). Tháng 6/1925, Người thành lập Hội Việt Nam cách mạng thanh niên.
- o Từ năm 1925 – 1927, Nguyễn Ái Quốc đã mở các lớp huấn luyện chính trị cho 75 cán bộ cách mạng Việt Nam.
- o Năm 1927, Bộ Tuyên truyền của Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức ở Á Đông xuất bản tác phẩm Đường cách mạng

- *Sự phát triển phong trào yêu nước theo khuynh hướng vô sản*: Từ đầu thế kỷ XX, cùng với sự phát triển của phong trào dân tộc trên lập trường tư sản, phong trào công nhân chống lại sự áp bức bóc lột của tư sản thực dân cũng diễn ra rất sớm. Trong những năm 1919 – 1925, phong trào công nhân diễn ra dưới các hình thức đình công, bãi công, tiêu biểu như các cuộc bãi công của công nhân Ba Son (Sài Gòn) do Tôn Đức Thắng tổ chức (1925) và cuộc bãi công của 2500 công nhân

nhà máy sợi Nam Định (30/2/1925) đòi chủ tư bản phải tăng lương, phải bỏ đánh đập, giã đuổi thợ...

Nhìn chung, phong trào công nhân những năm 1919 - 1925 đã có những bước phát triển mới so với trước chiến tranh thế giới lần thứ nhất. Hình thức bãi công đã trở nên phổ biến, diễn ra trên quy mô lớn hơn và thời gian dài hơn.

- Sự ra đời các tổ chức công sản ở Việt Nam:

+ Ngày 17/6/1929, tại Hà Nội, đại biểu các tổ chức công sản ở miền Bắc họp Đại hội quyết định thành lập Đông Dương công sản đảng.

+ Trước sự ra đời của Đông Dương công sản đảng và để đáp ứng yêu cầu của phong trào cách mạng, mùa thu 1929, các đồng chí trong Hội Việt Nam cách mạng thanh niên hoạt động ở Trung Quốc và Nam kỳ đã thành lập An Nam công sản đảng.

+ Việc ra đời của Đông Dương công sản đảng và An Nam công sản đảng đã làm cho nội bộ Đảng Tân Việt phân hóa mạnh mẽ, những đảng viên tiên tiến của Tân Việt đã thành lập Đông Dương công sản liên đoàn.

II. HỘI NGHỊ THÀNH LẬP ĐẢNG VÀ CƯƠNG LĨNH CHÍNH TRỊ ĐẦU TIÊN CỦA ĐẢNG

1. Hội nghị thành lập Đảng

a) *Hợp nhất các tổ chức công sản thành Đảng Công sản Việt Nam:*

Đến cuối năm 1929, những người cách mạng Việt Nam trong các tổ chức công sản đã nhận thức được sự cần thiết và cấp bách phải thành lập một Đảng công sản thống nhất, chấm dứt sự chia rẽ trong phong trào công sản ở Việt Nam. Điều này phản ánh quá trình tự ý thức của những người công sản Việt Nam về nhu cầu phải thống nhất các tổ chức công sản thành một Đảng công sản duy nhất.

Thành phần Hội nghị hợp nhất gồm 7 đại biểu.

Ngày 24/2/1930, theo yêu cầu của Đông Dương công sản liên đoàn, Ban chấp hành Trung ương lâm thời họp và ra nghị quyết chấp nhận Đông Dương công sản liên đoàn gia nhập Đảng công sản Việt Nam.

b) *Thảo luận xác định và thông qua các văn kiện của Đảng:*

Hội nghị thảo luận và thông qua các văn kiện: Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt, Chương trình tóm tắt, Điều lệ vắn tắt và Lời kêu gọi nhân dịp thành lập Đảng do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo.

2. Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng (gồm các văn kiện: Chánh cương vắn tắt của Đảng; Sách lược vắn tắt của Đảng; Chương trình tóm tắt của Đảng)

a) *Phương hướng chiến lược và nhiệm vụ cách mạng Việt Nam*

b) *Lực lượng cách mạng*

c) *Lãnh đạo cách mạng*

d) *Quan hệ với phong trào cách mạng thế giới*

3. Ý nghĩa lịch sử sự ra đời Đảng Công sản Việt Nam và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng

- a) Xác lập sự lãnh đạo của giai cấp công nhân Việt Nam; chứng tỏ giai cấp công nhân Việt Nam đã trưởng thành và đủ sức lãnh đạo cách mạng; thống nhất tư tưởng, chính trị và tổ chức phong trào cộng sản Việt Nam.
- b) Xác định đúng đắn con đường giải phóng dân tộc và phương hướng phát triển của cách mạng Việt Nam; giải quyết được cuộc khủng hoảng về đường lối cách mạng Việt Nam; nắm ngọn cờ lãnh đạo cách mạng Việt Nam.
- c) Cách mạng Việt Nam trở thành một bộ phận của cách mạng thế giới, tranh thủ được sự ủng hộ của cách mạng thế giới.

Chương II

ĐƯỜNG LỐI ĐẤU TRANH GIÀNH CHÍNH QUYỀN (1930-1945)

I. CHỦ TRƯỞNG ĐẤU TRANH TỪ NĂM 1930 ĐẾN NĂM 1939

1. Trong những năm 1930-1935

a) Luận cương Chính trị tháng 10-1930

- Nội dung Luận cương:

- o Mâu thuẫn giai cấp diễn ra gay gắt giữa một bên là thợ thuyền, dân cày và các phần tử lao khổ với một bên là địa chủ phong kiến và tư bản đế quốc.
- o Nhiệm vụ: đánh đổ đế quốc được tiến hành song song với đánh đổ phong kiến.
- o Về lực lượng cách mạng: công nhân và nông dân.
- o *Về phương pháp cách mạng*: Võ trang bạo động để giành chính quyền
- *Về quan hệ giữa cách mạng Việt Nam với cách mạng thế giới*: cách mạng Đông Dương là một bộ phận của cách mạng vô sản thế giới và phải mật thiết liên lạc với phong trào cách mạng ở các nước thuộc địa và nửa thuộc địa nhằm mở rộng và tăng cường lực lượng cho cuộc đấu tranh cách mạng ở Đông Dương.
- o *Về vai trò lãnh đạo của Đảng*: sự lãnh đạo của Đảng cộng sản là điều kiện cốt yếu cho thắng lợi của cách mạng. Đảng phải có đường lối chính trị đúng đắn, có kỷ luật tập trung, mật thiết liên hệ với quần chúng và từng trải đấu tranh mà trưởng thành.

- Ý nghĩa của Luận cương: Từ nội dung cơ bản nêu trên, có thể thấy Luận cương chính trị khẳng định lại nhiều vấn đề căn bản thuộc về chiến lược cách mạng mà Chánh cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt đã nêu ra. Bên cạnh mặt thống nhất cơ bản, giữa Luận cương chính trị với Cương lĩnh đầu tiên có mặt khác nhau.

b) Chủ trương khôi phục tổ chức đảng và phong trào cách mạng

- Đấu tranh chống khủng bố trắng:

Mặc dù bị thực dân Pháp khủng bố tàn bạo, một số tổ chức đảng ở Cao Bằng, Sơn Tây, Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Thái Bình, Thanh Hóa, Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi và nhiều nơi khác ở miền Nam vẫn được duy trì và bám

chắc quần chúng đề hoạt động. Nhiều đảng viên vượt tù đã tích cực tham gia khôi phục Đảng và lãnh đạo quần chúng đấu tranh.

Trong bối cảnh đó, một số cuộc đấu tranh của công nhân và nông dân vẫn nổ ra, nhiều chi bộ Đảng ở trong nhà tù vẫn được thành lập, hệ thống tổ chức Đảng từng bước được phục hồi.

Các Xứ ủy Bắc kỳ, Nam kỳ, Trung kỳ bị thực dân Pháp phá vỡ nhiều lần, đã lần lượt được lập lại trong năm 1931 và 1933. Nhiều tỉnh ủy, huyện ủy, chi bộ lần lượt được phục hồi. Ở miền núi phía Bắc, một số tổ chức của Đảng được thành lập.

- Chủ trương khôi phục tổ chức đảng:

Đầu năm 1932, theo chỉ thị của Quốc tế cộng sản, Lê Hồng Phong cùng một số đồng chí chủ chốt trong và ngoài nước tổ chức ra Ban lãnh đạo Trung ương của Đảng. Tháng 6/1932, Ban lãnh đạo Trung ương đã công bố Chương trình hành động của Đảng cộng sản Đông Dương.

Những yêu cầu chính trị trước mắt cùng với những biện pháp tổ chức và đấu tranh do Đảng vạch ra trong *Chương trình hành động* năm 1932 phù hợp với điều kiện lịch sử lúc bấy giờ. Nhờ vậy, phong trào cách mạng của quần chúng và hệ thống tổ chức của Đảng đã nhanh chóng được khôi phục.

Tháng 3/1935, Đại hội đại biểu lần thứ nhất của Đảng họp ở Ma Cao (Trung Quốc). Đại hội khẳng định thắng lợi của cuộc đấu tranh khôi phục phong trào cách mạng và hệ thống tổ chức của Đảng. Đại hội đề ra 3 nhiệm vụ trước mắt là: củng cố và phát triển Đảng; đẩy mạnh cuộc vận động thu phục quần chúng; mở rộng tuyên truyền chống đế quốc, chống chiến tranh, ủng hộ Liên Xô, ủng hộ cách mạng Trung Quốc...

2. Trong những năm 1936-1939

a) Hoàn cảnh lịch sử

- Tình hình thế giới:

Cuộc khủng hoảng kinh tế trong những năm 1929 – 1933 ở các nước tư bản chủ nghĩa đã làm cho mâu thuẫn nội tại của chủ nghĩa tư bản ngày càng gay gắt và phong trào cách mạng của quần chúng dâng cao.

Chủ nghĩa phát xít đã xuất hiện và thắng thế ở một số nơi. Chúng tiến hành chiến tranh xâm lược, bành trướng và nô dịch các nước khác. Nguy cơ chủ nghĩa phát xít và chiến tranh thế giới đe dọa nghiêm trọng nền hòa bình và an ninh quốc tế.

Trước tình hình đó, Đại hội lần thứ VII của Quốc tế cộng sản họp tại Matxcova (tháng 7/1935) dưới sự chủ trì của G. Đimitorốp. Đoàn đại biểu Đảng cộng sản Đông Dương do Lê Hồng Phong dẫn đầu đã tham dự Đại hội.

- Tình hình trong nước:

Cuộc khủng hoảng kinh tế 1929 – 1933 đã tác động sâu sắc không chỉ đến đời sống các giai tầng và tầng lớp nhân dân lao động mà còn đến cả những nhà tư sản, địa chủ hạng vừa và nhỏ. Trong khi đó, bọn cầm quyền phản động ở Đông Dương vẫn ra sức vơ vét, bóc lột, bóp nghẹt mọi quyền tự do, dân chủ và thi hành chính sách khủng bố, đàn áp phong trào đấu tranh của nhân dân ta.

b) Chủ trương và nhận thức mới của Đảng

- Chủ trương đấu tranh đòi quyền dân chủ, dân sinh:

- o yêu cầu cấp bách trước mắt của nhân dân ta lúc này là tự do, dân chủ, cải thiện đời sống
- o Kẻ thù trước mắt nguy hại nhất của nhân dân Đông Dương cần tập trung đánh đổ là bọn phản động thuộc địa và bè lũ tay sai của chúng.
- o Chống phát xít, chống chiến tranh đế quốc, chống bọn phản động thuộc địa và tay sai, đòi tự do, dân chủ, cơm áo và hòa bình.
- o Thành lập mặt trận nhân dân phản đế với tên gọi là Mặt trận dân chủ Đông Dương.
- o Phải chuyển hình thức tổ chức bí mật không hợp pháp sang các hình thức tổ chức và đấu tranh công khai và nửa công khai, hợp pháp và nửa hợp pháp

- Nhận thức mới của Đảng về mối quan hệ giữa nhiệm vụ dân tộc và dân chủ:

- o Cuộc dân tộc giải phóng không nhất định kết chặt với cuộc cách mạng điền địa.
- o Tập trung đánh đổ đế quốc rồi sau mới giải quyết vấn đề điền địa.
- o Nhưng cũng có khi vấn đề điền địa và phản đế phải liên tiếp giải quyết, vấn đề này giúp cho vấn đề kia làm xong mục đích của cuộc vận động.

II. CHỦ TRƯỞNG ĐẤU TRANH TỪ NĂM 1939 ĐẾN NĂM 1945

1. Hoàn cảnh lịch sử và sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược của Đảng

a) Tình hình thế giới và trong nước

- Chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ:

- o Ngày 1/9/1939, phát xít Đức tấn công Ba Lan. Hai ngày sau Anh, Pháp tuyên chiến với Đức. Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ.
- o Tháng 6/1940, Đức tấn công Pháp. Chính phủ Pháp đầu hàng Đức.
- o Ngày 22/6/1941, quân phát xít Đức tấn công Liên Xô.

- Tình hình trong nước:

+ Thực dân Pháp đã thi hành chính sách thời chiến rất trắng trợn. Chúng phát xít hóa bộ máy thống trị, thẳng tay đàn áp phong trào cách mạng của nhân dân, tập trung lực lượng đánh vào Đảng cộng sản Đông Dương

+ Ngày 22/9/1940, phát xít Nhật tiến vào Lạng Sơn và đổ bộ vào Hải Phòng. Ngày 23/9/1940, tại Hà Nội, Pháp ký hiệp định đầu hàng Nhật. Từ đó, nhân dân chịu cảnh một cổ 2 tròng áp bức, bóc lột của Pháp - Nhật. Mâu thuẫn giữa dân tộc ta với đế quốc, phát xít Pháp - Nhật trở nên gay gắt hơn bao giờ hết.

b) Nội dung chủ trương chuyển hướng chỉ đạo chiến lược

- Đưa nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu
- Thành lập Mặt trận Việt Minh, để đoàn kết, tập hợp các lực lượng cách mạng nhằm mục tiêu giải phóng dân tộc

- Quyết định xúc tiến chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang là nhiệm vụ trung tâm

c) Ý nghĩa của sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược

- Về lý luận: là ngọn cờ dẫn đường cho nhân dân ta tiến lên giành thắng lợi trong sự nghiệp đánh Pháp, đuổi Nhật, giành độc lập cho dân tộc và tự do cho nhân dân.

- Về thực tiễn: Ngày 25/10/1941, mặt trận Việt Minh tuyên bố ra đời. Lực lượng chính trị quần chúng ngày càng đông đảo và được rèn luyện trong đấu tranh chống Pháp - Nhật theo khẩu hiệu của mặt trận Việt Minh. Xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân, lập các chiến khu và căn cứ địa cách mạng

2. Chủ trương phát động Tổng khởi nghĩa giành chính quyền

a) *Phát động cao trào kháng Nhật, cứu nước và đẩy mạnh khởi nghĩa từng phần*

- Phát động cao trào kháng Nhật, cứu nước:
 - o Ngay đêm ngày 9/3/1945, Ban Thường vụ Trung ương Đảng họp hội nghị mở rộng ở làng Đình Bảng (Từ Sơn, Bắc Ninh). Ngày 12/3/1945, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra chỉ thị “*Nhật – Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta*”. Chỉ thị chủ trương Phát động một cao trào kháng Nhật cứu nước mạnh mẽ, làm tiền đề cho cuộc tổng khởi nghĩa.
- Đẩy mạnh khởi nghĩa từng phần, giành chính quyền bộ phận:
 - o Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân và Cứu quốc quân phối hợp với lực lượng chính trị của quần chúng giải phóng hàng loạt xã, châu, huyện thuộc các tỉnh Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Tuyên Quang.
 - o Ở Bắc Giang, quần chúng nổi dậy thành lập ủy ban dân tộc giải phóng ở nhiều làng. Đội du kích Bắc Giang được thành lập. Ở Quảng Ngãi, cuộc khởi nghĩa nổ ra ở Ba Tơ.
 - o Trong 2 tháng 5 và 6/1945, các cuộc khởi nghĩa từng phần liên tục nổ ra và nhiều chiến khu được thành lập ở cả 3 miền. Ở khu giải phóng và một số địa phương, chính quyền nhân dân đã hình thành, tồn tại song song với chính quyền tay sai của phát xít Nhật.
 - o Ngày 4/6/1945, khu giải phóng chính thức được thành lập gồm hầu hết các tỉnh Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Hà Giang và một số vùng lân cận thuộc tỉnh Bắc Giang, Phú Thọ, Yên Bái, Vĩnh Yên

b) *Chủ trương phát động Tổng khởi nghĩa*

- Chủ trương:
 - o Từ ngày 13 – 15/8/1945, Hội nghị toàn quốc Tân Trào họp và nhận định: Cơ hội rất tốt cho ta giành chính quyền đã tới và quyết định phát động toàn dân tổng khởi nghĩa, giành chính quyền từ tay phát xít Nhật và tay sai, trước khi quân Đồng Minh vào Đông Dương. Hội nghị còn quyết định những vấn đề quan trọng về chính sách đối nội và đối ngoại trong tình hình mới.
 - o Ngay đêm 13/8/1945, Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc ra lệnh tổng khởi nghĩa.

- Từ ngày 14/8/1945, các đơn vị giải phóng quân đã liên tiếp hạ nhiều đồn Nhật thuộc các tỉnh Cao Bằng, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Yên Bái và hỗ trợ quần chúng tiến lên giành chính quyền.
- Ngày 18/8/1945, nhân dân các tỉnh Bắc Giang, Hải Dương, Phúc Yên, Thái Bình, Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Quảng Nam và Khánh Hòa giành chính quyền ở tỉnh lỵ.
- Ngày 19/8/1945, cách mạng thành công ở Hà Nội. Ngày 23/8/1945, khởi nghĩa giành thắng lợi ở Huế. Ngày 25/8/1945, khởi nghĩa giành thắng lợi ở Sài Gòn. Chỉ trong vòng 15 ngày (từ ngày 14 – 28/8/1945) cuộc tổng khởi nghĩa đã thành công trên cả nước, chính quyền về tay nhân dân. Ngày 30/8/1945, vua Bảo Đại thoái vị làm sụp đổ hoàn toàn chế độ phong kiến ở nước ta.
- Ngày 2/9/1945, tại cuộc mittinh lớn ở Quảng trường Ba Đình, Hà Nội, thay mặt Chính phủ lâm thời, chủ tịch Hồ Chí Minh trình trọng đọc Tuyên ngôn độc lập, tuyên bố với quốc dân đồng bào, với toàn thể thế giới: nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời

- Ý nghĩa

c) Kết quả, ý nghĩa, nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm của cuộc Cách mạng Tháng Tám

- Kết quả và ý nghĩa:

- Thắng lợi của cách mạng tháng Tám đã đập tan xiềng xích nô lệ của thực dân Pháp, lật nhào chế độ quân chủ hàng mấy ngàn năm và ách thống trị của phát xít Nhật, lập nên nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa, nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam Á. Nhân dân Việt Nam từ thân phận nô lệ trở thành người dân của nước độc lập tự do, làm chủ vận mệnh của mình.
- Thắng lợi của cách mạng tháng Tám đánh dấu bước phát triển nhảy vọt của lịch sử dân tộc Việt Nam, đưa dân tộc ta bước vào 1 kỷ nguyên mới: Kỷ nguyên độc lập tự do và chủ nghĩa xã hội.
- Cách mạng tháng Tám thắng lợi đã cổ vũ mạnh mẽ nhân dân các nước thuộc địa và nửa thuộc địa đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, thực dân giành độc lập tự do.

- Nguyên nhân thắng lợi:

- Kẻ thù trực tiếp của nhân dân ta là phát xít Nhật bị Liên Xô và các lực lượng dân chủ thế giới đánh bại. Bọn Nhật ở Đông Dương và tay sai tan rã.
- Cách mạng tháng Tám là kết quả tổng hợp của 15 năm đấu tranh gian khổ của toàn dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng, đã được rèn luyện qua 3 cao trào cách mạng rộng lớn.
- Đảng đã chuẩn bị được lực lượng vĩ đại của toàn dân đoàn kết trong Mặt trận Việt Minh, dựa trên cơ sở liên minh công nông, dưới sự lãnh đạo của Đảng.

- Đảng có đường lối cách mạng đúng đắn, dày dặn kinh nghiệm đấu tranh, đoàn kết thống nhất, nắm đúng thời cơ, chỉ đạo kiên quyết, khôn khéo, biết tạo nên sức mạnh tổng hợp để áp đảo kẻ thù và quyết tâm lãnh đạo quần chúng khởi nghĩa giành chính quyền.
- Bài học kinh nghiệm:
 - Một là, gương cao ngạo cờ độc lập dân tộc, kết hợp đúng đắn 2 nhiệm vụ chống đế quốc và chống phong kiến.
 - Hai là, toàn dân nổi dậy trên nền tảng liên minh công – nông.
 - Ba là, lợi dụng mâu thuẫn trong hàng ngũ kẻ thù.
 - Bốn là, kiên quyết dùng bạo lực cách mạng và biết sử dụng bạo lực cách mạng một cách thích hợp để đập tan bộ máy nhà nước cũ, lập ra bộ máy nhà nước của nhân dân.
 - Năm là, nắm vững nghệ thuật khởi nghĩa, nghệ thuật chọn đúng thời cơ.
 - Sáu là, xây dựng một Đảng Mác – Lênin đủ sức lãnh đạo tổng khởi nghĩa giành chính quyền.

Chương III

ĐƯỜNG LỐI KHÁNG CHIẾN CHỐNG

THỰC DÂN PHÁP VÀ ĐẾ QUỐC MỸ XÂM LƯỢC (1945-1975)

I. ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG, BẢO VỆ CHÍNH QUYỀN VÀ KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC (1945-1954)

1. Chủ trương xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng (1945-1946)

a) Hoàn cảnh lịch sử nước ta sau Cách mạng Tháng Tám

- Thuận lợi:

+ *Trên thế giới*: hệ thống xã hội chủ nghĩa do Liên Xô đứng đầu được hình thành. Phong trào cách mạng giải phóng dân tộc, phong trào dân chủ và hòa bình vươn lên mạnh mẽ.

+ *Ở trong nước*: chính quyền được thành lập. Nhân dân lao động đã làm chủ vận mệnh của đất nước. Toàn dân tin tưởng và ủng hộ Việt Minh, ủng hộ Chính phủ Việt Nam Dân chủ cộng hòa.

- Khó khăn:

+ Hậu quả do chế độ cũ để lại rất nặng nề như: nạn đói, nạn dốt, ngân quỹ quốc gia trống rỗng. Kinh nghiệm quản lý đất nước của cán bộ các cấp non yếu.

+ Nền độc lập của nước ta chưa được quốc gia nào trên thế giới công nhận và đặt quan hệ ngoại giao.

+ Với danh nghĩa quân Đồng minh, quân đội các nước đế quốc ồ ạt vào chiếm đóng Việt Nam và khuyến khích bọn Việt gian chống phá chính quyền cách mạng nhằm xóa bỏ nền độc lập và chia cắt nước ta. Quân Anh, Pháp đã nổ súng đánh chiếm Sài Gòn nhằm tách Nam Bộ ra khỏi Việt Nam.

b) Chủ trương “kháng chiến kiến quốc” của Đảng

- Nội dung chủ trương:

+ Mục tiêu của cách mạng Việt Nam lúc này vẫn là dân tộc giải phóng.

+ Khẩu hiệu lúc này là “*Dân tộc trên hết. Tổ quốc trên hết*”

+ *Về xác định kẻ thù*: “kẻ thù chính của ta lúc này là thực dân Pháp xâm lược phải tập trung ngọn lửa đấu tranh vào chúng”.

+ *Về nhiệm vụ*: có 4 nhiệm vụ chủ yếu và cấp bách cần khẩn trương thực hiện là: “*củng cố chính quyền, chống thực dân Pháp xâm lược, bài trừ nội phản, cải thiện đời sống cho nhân dân*”. Đảng chủ trương kiên trì nguyên tắc thêm bạn bớt thù, thực hiện khẩu hiệu “*Hoa - Việt thân thiện*” đối với quân đội Tưởng Giới Thạch và “*độc lập về chính trị, nhân nhượng về kinh tế*” đối với Pháp.

- Ý nghĩa của chủ trương:

Chỉ thị kháng chiến kiến quốc có ý nghĩa hết sức quan trọng. Chỉ thị xác định đúng kẻ thù chính của dân tộc Việt Nam là thực dân Pháp xâm lược. Đảng chỉ ra kịp thời những vấn đề cơ bản về chiến lược và sách lược cách mạng. Đề ra

những nhiệm vụ, biện pháp cụ thể về đối nội, đối ngoại để khắc phục nạn đói, nạn dốt, chống thù trong giặc ngoài, bảo vệ chính quyền cách mạng.

c) Kết quả, ý nghĩa nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm

- Kết quả:

+ *Về chính trị - xã hội:* xây dựng được nền móng của một chế độ mới - chế độ dân chủ nhân dân với đầy đủ các yếu tố cấu thành cần thiết. Quốc hội, HĐND các cấp được thành lập thông qua phổ thông bầu cử. Hiến pháp dân chủ nhân dân được Quốc hội thông qua và ban hành.

+ *Về kinh tế, văn hóa:* phát động phong trào tăng gia sản xuất, cứu đói, xóa bỏ các thứ thuế vô lý của chế độ cũ, ra sắc lệnh giảm tô 25%, xây dựng ngân quỹ quốc gia. Các lĩnh vực sản xuất được hồi phục. Cuối năm 1945, nạn đói cơ bản được đẩy lùi. Năm 1946, đời sống nhân dân được ổn định và có cải thiện. Tháng 11/1946, giấy bạc “Cụ Hồ” được phát hành. Mở lại các trường lớp và tổ chức khai giảng năm học mới. Cuộc vận động toàn dân xây dựng nền văn hóa mới đã bước đầu xóa bỏ được nhiều tệ nạn xã hội và tập tục lạc hậu. Phong trào diệt dốt, bình dân học vụ được thực hiện sôi nổi. Cuối năm 1946, cả nước đã có thêm 2,5 triệu người biết đọc biết viết.

+ *Về bảo vệ chính quyền cách mạng:* Đảng đã lãnh đạo nhân dân Nam Bộ đứng lên kháng chiến và phát động phong trào Nam tiến. Ở miền Bắc, Đảng và Chính phủ thực hiện sách lược nhân nhượng với quân đội Tưởng và tay sai của chúng để giữ vững chính quyền, tập trung lực lượng chống Pháp ở miền Nam. Khi Pháp - Tưởng ký Hiệp ước Trùng Khánh (28/2/1946) cho Pháp kéo quân ra miền Bắc, Đảng đã chọn giải pháp hòa hoãn, dàn xếp với Pháp để buộc quân Tưởng phải rút về nước. Hiệp định sơ bộ (06/03/1946), cuộc đàm phán ở Đà Lạt, ở Fontainebleau, Tạm ước (14/9/1946) đã tạo điều kiện cho quân dân ta có thêm thời gian để chuẩn bị cho cuộc chiến đấu mới

- Ý nghĩa:

Bảo vệ được nền độc lập của đất nước, giữ vững chính quyền cách mạng; xây dựng được những nền móng đầu tiên và cơ bản cho một chế độ mới, chế độ Việt Nam Dân chủ cộng hòa; chuẩn bị được những điều kiện cần thiết trực tiếp cho cuộc kháng chiến toàn quốc sau đó.

- Nguyên nhân thắng lợi:

Đảng đã đánh giá đúng tình hình nước ta sau Cách mạng tháng Tám, kịp thời đề ra chủ trương kháng chiến kiến quốc đúng đắn; xây dựng và phát huy được sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc, lợi dụng được mâu thuẫn trong hàng ngũ kẻ thù v.v...

- Bài học kinh nghiệm:

Phát huy sức mạnh đại đoàn kết dân tộc, dựa vào dân để xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng. Triệt để lợi dụng mâu thuẫn trong nội bộ kẻ thù, chia mũi nhọn vào kẻ thù chính, coi sự nhân nhượng có nguyên tắc với kẻ địch cũng là một biện pháp đấu tranh cách mạng cần thiết trong hoàn cảnh cụ thể. Tận dụng khả

năng hòa hoãn để xây dựng lực lượng, củng cố chính quyền nhân dân, đồng thời đề cao cảnh giác, sẵn sàng đối phó với khả năng chiến tranh lan ra cả nước khi kẻ thù bội ước.

2. Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược và xây dựng chế độ dân chủ nhân dân (1946-1954)

a) Hoàn cảnh lịch sử

- Thuận lợi:

+ Ta chiến đấu để bảo vệ nền độc lập tự do của dân tộc và đánh địch trên đất nước mình nên ta có chính nghĩa, có “thiên thời, địa lợi, nhân hòa”. Ta cũng có sự chuẩn bị cần thiết về mọi mặt nên về lâu dài ta sẽ có khả năng đánh thắng quân xâm lược. Trong khi đó, thực dân Pháp có nhiều khó khăn về chính trị, kinh tế, quân sự ở trong nước và tại Đông Dương không dễ khắc phục được ngay.

- Khó khăn:

+ Tương quan lực lượng quân sự yếu hơn địch. Ta bị bao vây 4 phía, chưa được nước nào công nhận, giúp đỡ. Còn quân Pháp lại có vũ khí tối tân, đã chiếm đóng được 2 nước Lào, Campuchia và một số nơi ở Nam Bộ Việt Nam, có quân đội đứng chân trong các thành thị lớn ở miền Bắc.

b) Quá trình hình thành và nội dung đường lối

- Đường lối kháng chiến toàn dân, toàn diện, lâu dài, dựa vào sức mình là chính (1946-1950):

Mục đích kháng chiến: Kế tục và phát triển sự nghiệp Cách mạng tháng Tám, “đánh phản động thực dân Pháp xâm lược; giành thống nhất và độc lập”.

Tính chất kháng chiến: Đó là cuộc kháng chiến có tính chất dân tộc giải phóng và dân chủ mới.

Chính sách kháng chiến: “Liên hiệp với dân tộc Pháp, chống phản động thực dân Pháp. Đoàn kết với Miên, Lào và các dân tộc yêu chuộng tự do, hòa bình. Đoàn kết chặt chẽ toàn dân. Thực hiện toàn dân kháng chiến... Phải tự cấp, tự túc về mọi mặt”.

Chương trình và nhiệm vụ kháng chiến: “Đoàn kết toàn dân, thực hiện quân, chính, dân nhất trí... Động viên nhân lực, vật lực, tài lực, thực hiện toàn dân kháng chiến, toàn diện kháng chiến, trường kỳ kháng chiến. Giành quyền độc lập, bảo toàn lãnh thổ, thống nhất Trung, Nam, Bắc. Củng cố chế độ cộng hòa dân chủ... Tăng gia sản xuất, thực hiện kinh tế tự túc...”.

Phương châm tiến hành kháng chiến: Tiến hành cuộc chiến tranh nhân dân, thực hiện kháng chiến toàn dân, toàn diện, lâu dài, dựa vào sức mình là chính.

- Phát triển đường lối theo phương châm hoàn thành giải phóng dân tộc, phát triển chế độ dân chủ nhân dân, tiến lên chủ nghĩa xã hội (1951-1954)

3. Kết quả, ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm

a) Kết quả và ý nghĩa thắng lợi của việc thực hiện đường lối

- Kết quả

+ Chính trị: Đảng ra hoạt động công khai đã có điều kiện kiện toàn tổ chức, tăng cường sự lãnh đạo của đối với cuộc kháng chiến. Bộ máy chính quyền 5 cấp

được củng cố. Khôi đại đoàn kết toàn dân phát triển lên một bước mới. Chính sách ruộng đất được triển khai, từng bước thực hiện khẩu hiệu người cày có ruộng.

+ Quân sự: Thắng lợi của các chiến dịch Trung Du, Đường 18, Hà-Nam-Ninh, Hòa Bình, Tây Bắc, Thượng Lào.v.v... đã tiêu diệt được nhiều sinh lực địch, giải phóng nhiều vùng đất đai và dân cư, mở rộng vùng giải phóng của Việt Nam và cho cách mạng Lào.v.v... Chiến thắng Điện Biên Phủ ngày 7/5/1954 báo hiệu sự thắng lợi của nhân dân các dân tộc bị áp bức, sự sụp đổ của chủ nghĩa thực dân.

+ Ngoại giao: Ngày 8/5/1954, Hội nghị quốc tế về chấm dứt chiến tranh Đông Dương chính thức khai mạc ở Genève (Thụy Sĩ). Ngày 21/7/1954, các văn bản của Hiệp nghị Genève về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Đông Dương được ký kết. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của quân và dân ta kết thúc thắng lợi.

- Ý nghĩa

+ Trong nước:

+ *Quốc tế*: Cổ vũ mạnh mẽ phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới; mở rộng địa bàn, tăng thêm lực lượng cho chủ nghĩa xã hội và cách mạng thế giới cùng với nhân dân Lào và Campuchia đập tan ách thống trị của chủ nghĩa thực dân cũ trên thế giới, trước hết là hệ thống thuộc địa của thực dân Pháp.

b) *Nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm*

- Nguyên nhân thắng lợi:

+ Có sự lãnh đạo vững vàng của Đảng, với đường lối kháng chiến đúng đắn đã huy động được sức mạnh toàn dân đánh giặc.

+ Có lực lượng vũ trang gồm 3 thứ quân ngày càng vững mạnh, chiến đấu dũng cảm.

+ Có chính quyền dân chủ nhân dân, của dân, do dân và vì dân được giữ vững, củng cố và lớn mạnh, làm công cụ sắc bén tổ chức toàn dân kháng chiến và xây dựng chế độ mới.

+ Có sự liên minh đoàn kết chiến đấu keo sơn giữa 3 dân tộc Việt Nam, Lào, Campuchia cùng chống 1 kẻ thù chung. Đồng thời có sự ủng hộ, giúp đỡ to lớn của Trung Quốc, Liên Xô, các nước xã hội chủ nghĩa, các dân tộc yêu chuộng hòa bình trên thế giới, kể cả nhân dân tiến bộ Pháp.

- Bài học kinh nghiệm:

- *Thứ nhất*, đề ra đường lối đúng đắn và quán triệt sâu rộng đường lối đó cho toàn Đảng, toàn quân, toàn dân thực hiện.
- *Thứ hai*, kết hợp chặt chẽ, đúng đắn nhiệm vụ chống đế quốc với nhiệm vụ chống phong kiến và xây dựng chế độ dân chủ nhân dân, gây mầm móng cho chủ nghĩa xã hội, trong đó nhiệm vụ tập trung hàng đầu là chống đế quốc, giải phóng dân tộc, bảo vệ chính quyền cách mạng.
- *Thứ ba*, thực hiện phương châm vừa kháng chiến vừa xây dựng chế độ mới, xây dựng hậu phương ngày càng vững mạnh để có tiềm lực mọi mặt đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của cuộc kháng chiến.
- *Thứ tư*, quán triệt tư tưởng chiến lược kháng chiến gian khổ và lâu dài.

- Thứ năm, tăng cường công tác xây dựng Đảng, nâng cao sức chiến đấu và hiệu lực lãnh đạo của Đảng trong chiến tranh.

II. ĐƯỜNG LỐI KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC (1954-1975)

1. Giai đoạn 1954-1964

a) Hoàn cảnh lịch sử cách mạng Việt Nam sau tháng 7- 1954

- Thuận lợi:

- + Hệ thống xã hội chủ nghĩa tiếp tục lớn mạnh cả về kinh tế, quân sự, khoa học - kỹ thuật, nhất là Liên Xô.
- + Phong trào giải phóng dân tộc tiếp tục phát triển ở Châu Á, Châu Phi và khu vực Mỹ Latinh.
- + Phong trào hòa bình, dân chủ lên cao ở các nước tư bản.
- + Miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, làm căn cứ địa chung cho cả nước.

- Khó khăn:

- + Đế quốc Mỹ có tiềm lực kinh tế, quân sự hùng mạnh, âm mưu bá chủ thế giới với các chiến lược toàn cầu phản cách mạng.
- + Thế giới bước vào thời kỳ chiến tranh lạnh, chạy đua vũ trang giữa 2 phe xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa.
- + Xuất hiện sự bất đồng trong hệ thống xã hội chủ nghĩa, nhất là giữa Liên Xô và Trung Quốc.
- + Đất nước ta bị chia làm 2 miền: kinh tế miền Bắc nghèo nàn, lạc hậu. Miền Nam trở thành thuộc địa kiểu mới của Mỹ. Đế quốc Mỹ trở thành kẻ thù trực tiếp của nhân dân ta.

b) *Quá trình hình thành, nội dung và ý nghĩa đường lối*

- Quá trình hình thành và nội dung đường lối:

+ Tháng 9/1954, Bộ Chính trị ra Nghị quyết về tình hình mới, nhiệm vụ mới và chính sách mới của Đảng.

+ Hội nghị lần thứ 7 (3/1955) và Hội nghị lần thứ 8 (8/1955) nhận định: Muốn chống đế quốc Mỹ và tay sai, củng cố hòa bình, thực hiện thống nhất, hoàn thành độc lập và dân chủ. Điều cốt lõi là phải ra sức củng cố miền Bắc, đồng thời giữ vững và đẩy mạnh cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam.

+ Tháng 12/1957, Hội nghị Trung ương lần thứ 13 đã xác định đường lối tiến hành đồng thời 2 chiến lược cách mạng: “*Mục tiêu và nhiệm vụ cách mạng của toàn Đảng, toàn dân ta hiện nay là: củng cố miền Bắc, đưa miền Bắc tiến dần từng bước lên chủ nghĩa xã hội. Tiếp tục đấu tranh để thực hiện thống nhất nước nhà trên cơ sở độc lập và dân chủ bằng phương pháp hòa bình*”.

+ Tháng 1/1959, Hội nghị Trung ương lần thứ 15 họp bàn về cách mạng miền Nam.

+ Đại hội lần thứ III của Đảng họp tại Thủ đô Hà Nội từ ngày 5 – 10/9/1960. Đại hội đã hoàn chỉnh đường lối chiến lược chung của cách mạng Việt Nam trong giai đoạn mới.

- Ý nghĩa đường lối:

+ Đường lối đó thể hiện tư tưởng chiến lược của Đảng: giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, vừa phù hợp với miền Bắc vừa phù hợp với miền Nam, vừa phù hợp với cả nước Việt Nam và phù hợp với tình hình quốc tế.

+ Đường lối chung của cách mạng Việt Nam đã thể hiện tinh thần độc lập, tự chủ và sáng tạo của Đảng trong việc giải quyết những vấn đề không có tiền lệ trong lịch sử, vừa đúng với thực tiễn Việt Nam vừa phù hợp với lợi ích của nhân loại và xu thế của thời đại.

+ Đường lối chiến lược chung cho cả nước và đường lối cách mạng ở mỗi miền là cơ sở để Đảng chỉ đạo quần chúng đấu tranh giành được những thành tựu to lớn trong xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thắng lợi chống các chiến lược chiến tranh của đế quốc Mỹ và tay sai ở miền Nam.

2. Giai đoạn 1965-1975

a) Hoàn cảnh lịch sử

- Thuận lợi:

+ Cách mạng thế giới đang ở thế tiến công. Ở miền Bắc, kế hoạch 5 năm lần thứ nhất đã đạt và vượt mục tiêu về kinh tế, văn hóa. Sự chi viện sức người, sức của cho cách mạng miền Nam được đẩy mạnh.

+ Ở miền Nam, vượt qua những khó khăn trong những năm 1961 – 1962, từ năm 1963, cuộc đấu tranh của quân và dân ta có bước phát triển mới. Đến đầu năm 1965, chiến lược “chiến tranh đặc biệt” của đế quốc Mỹ được triển khai đến mức cao nhất cơ bản bị phá sản.

- Khó khăn:

+ Bất đồng giữa Liên Xô và Trung Quốc càng trở nên gay gắt.

+ Việc đế quốc Mỹ mở cuộc “chiến tranh cục bộ”, ồ ạt đưa quân đội viễn chinh Mỹ và các nước chư hầu vào trực tiếp xâm lược miền Nam đã làm cho tương quan lực lượng trở nên bất lợi cho ta.

b) Quá trình hình thành, nội dung và ý nghĩa đường lối

- Quá trình hình thành và nội dung đường lối:

+ Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 9 (11/1963) xác định quan điểm quốc tế, hướng hoạt động đối ngoại vào việc kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại để đánh Mỹ và thắng Mỹ. Hội nghị tiếp tục khẳng định đấu tranh chính trị, đấu tranh vũ trang đi đôi. Đối với miền Bắc, trách nhiệm là căn cứ địa, hậu phương đối với cách mạng miền Nam, đồng thời nâng cao cảnh giác, triển khai mọi mặt sẵn sàng đối phó với âm mưu đánh phá của địch.

+ Hội nghị Trung ương lần thứ 11 (3/1965) và lần thứ 12 (12/1965) đã tập trung đánh giá tình hình và đề ra đường lối kháng chiến chống Mỹ cứu nước trên cả nước.

- Ý nghĩa đường lối:

+ Thể hiện quyết tâm đánh Mỹ và thắng Mỹ, tinh thần cách mạng tiến công, độc lập tự chủ, sự kiên trì mục tiêu giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc, phản ánh đúng đắn ý chí, nguyện vọng chung của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ta.

+ Thể hiện tư tưởng nắm vững, giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, tiếp tục tiến hành đồng thời và kết hợp chặt chẽ 2 chiến lược cách mạng trong hoàn cảnh cả nước có chiến tranh ở mức độ khác nhau, phù hợp với thực tế đất nước và bối cảnh quốc tế.

+ Đó là đường lối chiến tranh nhân dân, toàn dân, toàn diện, lâu dài, dựa vào sức mình là chính được phát triển trong hoàn cảnh mới, tạo nên sức mạnh mới để dân tộc ta đủ sức đánh thắng giặc Mỹ xâm lược.

3. Kết quả, ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm.

a) *Kết quả và ý nghĩa thắng lợi:*

Kết quả:

Ở miền Bắc, Một chế độ xã hội mới, chế độ xã hội chủ nghĩa bước đầu được hình thành. Văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục không những được duy trì mà còn có sự phát triển mạnh. Sản xuất nông nghiệp phát triển, công nghiệp địa phương được tăng cường.

Quân dân miền Bắc đánh thắng cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ.

Ở miền Nam, Trong giai đoạn 1954 – 1960, đánh bại chiến lược chiến tranh đơn phương của Mỹ - ngụy, đưa cách mạng từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công. Trong giai đoạn 1961 – 1965, giữ vững và phát triển thế tiến công, đánh bại chiến lược chiến tranh đặc biệt của Mỹ. Giai đoạn 1965 – 1968, đánh bại chiến lược chiến tranh cục bộ của Mỹ và chư hầu, buộc Mỹ phải xuống thang chiến tranh, chấp nhận ngồi vào bàn đàm phán với ta tại Paris. Giai đoạn 1969 – 1975 đánh bại chiến lược Việt Nam hóa chiến tranh của Mỹ và tay sai mà đỉnh cao là Đại thắng mùa xuân 1975 với chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, đập tan toàn bộ chính quyền địch, buộc chúng phải tuyên bố đầu hàng không điều kiện, giải phóng hoàn toàn miền Nam.

Ý nghĩa lịch sử đối với nước ta:

- Kết thúc thắng lợi 21 năm chiến đấu chống đế quốc Mỹ xâm lược (tính từ năm 1954), 30 năm chiến tranh cách mạng (tính từ 1945), 115 năm chống đế quốc thực dân phương Tây (tính từ 1858), quét sạch quân xâm lược ra khỏi bờ cõi, giải phóng miền Nam; đưa lại độc lập, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ cho đất nước.
- Hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ trên phạm vi cả nước. Mở ra kỷ nguyên mới cho dân tộc ta, kỷ nguyên cả nước hòa bình, thống nhất, cùng chung một nhiệm vụ chiến lược là đi lên chủ nghĩa xã hội.
- Tăng thêm sức mạnh vật chất, tinh thần, thế và lực cho cách mạng và dân tộc Việt Nam, để lại niềm tự hào sâu sắc và những kinh nghiệm quý báu cho sự nghiệp dựng nước và giữ nước giai đoạn sau.
- Góp phần quan trọng vào việc nâng cao uy tín của Đảng và dân tộc Việt Nam trên trường quốc tế.

Ý nghĩa đối với cách mạng thế giới:

- Đập tan cuộc phản kích lớn nhất của chủ nghĩa đế quốc vào chủ nghĩa xã hội và cách mạng thế giới kể từ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, bảo vệ vững chắc tiền đồn phía Đông Nam Á của chủ nghĩa xã hội.
- Làm phá sản các chiến lược chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ, gây tổn thất to lớn và tác động sâu sắc đến nội tình nước Mỹ trước mắt và lâu dài.
- Góp phần làm suy yếu chủ nghĩa đế quốc, phá vỡ một phòng tuyến quan trọng của chúng ở khu vực Đông Nam Á, mở ra sự sụp đổ không thể tránh khỏi của chủ nghĩa thực dân mới, cổ vũ mạnh mẽ phong trào đấu tranh vì mục tiêu độc lập dân tộc, dân chủ, tự do và hòa bình phát triển của nhân dân thế giới.

b) Nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm

Nguyên nhân thắng lợi:

- Đảng cộng sản Việt Nam có đường lối chính trị và đường lối quân sự độc lập, tự chủ, sáng tạo.
- Cuộc chiến đấu đầy gian khổ hy sinh của nhân dân và quân đội cả nước.
- Công cuộc xây dựng và bảo vệ hậu phương miền Bắc xã hội chủ nghĩa hoàn thành xuất sắc nghĩa vụ của hậu phương lớn, hết lòng hết sức chi viện cho tiền tuyến lớn miền Nam đánh thắng giặc Mỹ xâm lược.
- Sự đoàn kết chiến đấu của nhân dân 3 nước Việt Nam – Lào – Campuchia và sự ủng hộ, sự giúp đỡ to lớn của các nước xã hội chủ nghĩa anh em; sự ủng hộ nhiệt tình của Chính phủ và nhân dân tiến bộ trên toàn thế giới kể cả nhân dân tiến bộ Mỹ

Bài học kinh nghiệm:

- *Một là*, đề ra và thực hiện đường lối giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội nhằm huy động sức mạnh toàn dân đánh Mỹ, cả nước đánh Mỹ.
- *Hai là*, tin tưởng vào sức mạnh của dân tộc, kiên định tư tưởng chiến lược tiến công, quyết đánh và quyết thắng đế quốc Mỹ xâm lược.
- *Ba là*, thực hiện chiến tranh nhân dân, tìm ra biện pháp chiến đấu đúng đắn, sáng tạo.
- *Bốn là*, trên cơ sở, đường lối, chủ trương chiến lược đúng đắn phải có công tác tổ chức thực hiện giỏi, năng động, sáng tạo của các cấp bộ Đảng trong quân đội, của các ngành, các cấp, các địa phương, thực hiện phương châm giành thắng lợi từng bước đi đến thắng lợi hoàn toàn.
- *Năm là*, phải hết sức coi trọng công tác xây dựng Đảng, xây dựng thực lực cách mạng ở cả hậu phương và tiền tuyến.

Chương IV

ĐƯỜNG LỐI CÔNG NGHIỆP HOÁ

I. CÔNG NGHIỆP HOÁ THỜI KỲ TRƯỚC ĐỔI MỚI

1. Chủ trương của Đảng về công nghiệp hoá

a) Mục tiêu và phương hướng của công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa

- Mục tiêu cơ bản của công nghiệp hoá: xây dựng một nền kinh tế xã hội chủ nghĩa cân đối và hiện đại; bước đầu xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội. Đó là mục tiêu cơ bản, lâu dài, phải thực hiện qua nhiều giai đoạn.

- Phương hướng của công nghiệp hoá:

- + Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý.
- + Kết hợp chặt chẽ phát triển công nghiệp với phát triển nông nghiệp.
- + Ra sức phát triển công nghiệp nhẹ song song với việc ưu tiên phát triển công nghiệp nặng.
- + Ra sức phát triển công nghiệp trung ương đồng thời đẩy mạnh phát triển công nghiệp địa phương

b) Đặc trưng chủ yếu của công nghiệp hoá thời kỳ trước đổi mới

- Công nghiệp hóa theo mô hình nền kinh tế *khép kín*, hướng nội và thiên về phát triển công nghiệp nặng, gắn với cơ chế kế hoạch hoá tập trung, quan liêu, bao cấp.

- Chủ yếu dựa vào lợi thế về lao động, tài nguyên đất đai và nguồn viện trợ của các nước xã hội chủ nghĩa...

- Nóng vội, giản đơn, chủ quan duy ý chí, ham làm nhanh, làm lớn không quan tâm đến hiệu quả kinh tế xã hội.

2. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

a) Kết quả thực hiện chủ trương và ý nghĩa

So với năm 1955, số xí nghiệp tăng 16,5 lần. Nhiều khu công nghiệp lớn đã hình thành, có nhiều cơ sở đầu tiên của công nghiệp nặng quan trọng như điện, than, cơ khí, luyện kim, hóa chất được xây dựng.

Có hàng chục trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề đào tạo được đội ngũ cán bộ khoa học – kỹ thuật xấp xỉ 43 vạn người, tăng 19 lần so với năm 1960 là thời điểm bắt đầu công nghiệp hóa.

Ý nghĩa:

Trong điều kiện đi lên từ xuất phát thấp, lại bị chiến tranh tàn phá nặng nề thì những kết quả đạt được trên đây có ý nghĩa hết sức quan trọng – tạo cơ sở ban đầu để nước ta phát triển nhanh hơn trong các giai đoạn tiếp theo.

b) Hạn chế và nguyên nhân:

Hạn chế:

- Cơ sở vật chất – kỹ thuật còn hết sức lạc hậu. Những ngành công nghiệp then chốt còn nhỏ bé và chưa được xây dựng đồng bộ, chưa đủ sức làm nền tảng vững chắc cho nền kinh tế quốc dân.
- Lực lượng sản xuất trong nông nghiệp mới chỉ bước đầu phát triển, nông nghiệp chưa đáp ứng được nhu cầu về lương thực, thực phẩm cho xã hội. Đất nước vẫn

trong tình trạng nghèo nàn, lạc hậu, kém phát triển, rơi vào khủng hoảng kinh tế - xã hội.

Nguyên nhân:

Về khách quan, chúng ta tiến hành công nghiệp hóa từ một nền kinh tế lạc hậu, nghèo nàn và trong điều kiện chiến tranh kéo dài, vừa bị tàn phá nặng nề, vừa không thể tập trung sức người sức của cho công nghiệp hóa.

Về chủ quan, chúng ta đã mắc những sai lầm nghiêm trọng trong việc xác định mục tiêu, bước đi về cơ sở vật chất, kỹ thuật, bố trí cơ cấu sản xuất, cơ cấu đầu tư, v.v... Đó là những sai lầm xuất phát từ chủ quan duy ý chí trong nhận thức và chủ trương công nghiệp hóa.

II. CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ THỜI KỲ ĐỔI MỚI

1. Quá trình đổi mới tư duy về công nghiệp hoá

a) *Đại hội VI của Đảng phê phán sai lầm trong nhận thức và chủ trương công nghiệp hoá thời kỳ 1960-1986:*

- Chúng ta đã phạm sai lầm trong việc xác định mục tiêu và bước đi về xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật, cải tạo xã hội chủ nghĩa và quản lý kinh tế, v.v...

- Trong việc bố trí cơ cấu kinh tế, trước hết là cơ cấu sản xuất và đầu tư, thường chỉ xuất phát từ lòng mong muốn đi nhanh, không kết hợp chặt chẽ ngay từ đầu công nghiệp với nông nghiệp thành một cơ cấu hợp lý.

- Không thực hiện nghiêm chỉnh Nghị quyết của Đại hội lần thứ V.

b) *Quá trình đổi mới tư duy về công nghiệp hoá từ Đại hội VI đến Đại hội X:*

- Hội nghị Trung ương 7 khóa VII (1/1994) có bước đột phá mới trong nhận thức về công nghiệp hóa.

- Đại hội VIII của Đảng (6/1996) nhìn nhận lại đất nước sau 10 năm đổi mới. Đại hội nêu ra 6 quan điểm về công nghiệp hóa, hiện đại hóa và định hướng những nội dung cơ bản của công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong những năm còn lại của thập kỷ 90.

- Đến Đại hội IX (4/2001) và Đại hội X (4/2006), Đảng tiếp tục bổ sung và nhấn mạnh một số quan điểm mới về công nghiệp hóa.

2. Mục tiêu, quan điểm công nghiệp hoá, hiện đại hoá

a) *Mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá*

Đại hội X đề ra mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế tri thức:

- Sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển

- Tạo nền tảng để đến năm 2020, nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại

b) *Quan điểm công nghiệp hoá, hiện đại hoá*

- Công nghiệp hoá gắn với hiện đại hoá; công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế tri thức

- Công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế

- Lấy phát huy nguồn lực con người là yếu tố cơ bản cho sự phát triển nhanh và bền vững
- Coi phát triển khoa học và công nghệ là nền tảng, là động lực của công nghiệp hoá, hiện đại hoá
- Phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững; tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học

3. Nội dung và định hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế tri thức

a) Nội dung

- Phát triển các ngành và sản phẩm kinh tế có giá trị gia tăng cao dựa nhiều vào tri thức
- Coi trọng cả số lượng và chất lượng tăng trưởng...
- Xây dựng cơ cấu kinh tế hiện đại và hợp lý
- Giảm chi phí trung gian, nâng cao năng suất lao động...

b) Định hướng phát triển các ngành và lĩnh vực kinh tế trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế tri thức

- Đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn, giải quyết đồng bộ các vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn
- Phát triển nhanh hơn công nghiệp, xây dựng và dịch vụ
- Phát triển kinh tế vùng
- Phát triển kinh tế biển
- Chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu công nghệ
- Bảo vệ, sử dụng hiệu quả tài nguyên quốc gia, cải thiện môi trường tự nhiên

4. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

a) Kết quả thực hiện đường lối và ý nghĩa:

Một là, cơ sở vật chất – kỹ thuật của đất nước được tăng cường đáng kể, khả năng độc lập tự chủ của nền kinh tế được nâng cao.

Hai là, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đạt được những kết quả quan trọng

Ba là, những thành tựu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã góp phần quan trọng đưa nền kinh tế đạt tốc độ tăng trưởng khá cao.

Ý nghĩa: Những thành tựu trên có ý nghĩa rất quan trọng là cơ sở phấn đấu để sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển và cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020.

b) Hạn chế và nguyên nhân

Hạn chế:

+ Tốc độ tăng trưởng kinh tế vẫn thấp so với khả năng và thấp hơn nhiều nước trong khu vực thời kỳ đầu công nghiệp hóa. Quy mô nền kinh tế còn nhỏ, thu nhập bình quân đầu người thấp.

+ Nguồn lực của đất nước chưa được sử dụng có hiệu quả cao; tài nguyên, đất đai và các nguồn vốn của nhà nước còn bị lãng phí, thất thoát nghiêm trọng. Nhiều nguồn lực trong dân chưa được phát huy.

+ Cơ cấu kinh tế chuyển dịch còn chậm. Trong công nghiệp các ngành sản phẩm có hàm lượng tri thức cao còn ít.

+ Các vùng kinh tế trọng điểm chưa phát huy được thế mạnh để đi nhanh vào cơ cấu kinh tế hiện đại. Kinh tế vùng chưa có sự liên kết chặt chẽ, hiệu quả thấp và chưa được quan tâm đúng mức.

+ Cơ cấu thành phần kinh tế phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, chưa tạo được đầy đủ môi trường hợp tác, cạnh tranh bình đẳng và khả năng phát triển của các thành phần kinh tế.

+ Cơ cấu đầu tư chưa hợp lý. Công tác quy hoạch chất lượng thấp, quản lý kém, chưa phù hợp với cơ chế thị trường.

+ Nhìn chung, mặc dù đã cố gắng đầu tư nhưng kế cấu hạ tầng kinh tế - xã hội vẫn còn lạc hậu, thiếu đồng bộ chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Nguyên nhân:

- Nhiều chính sách và giải pháp chưa đủ mạnh để huy động và sử dụng được tốt nhất các nguồn lực, cả nội lực và ngoại lực vào công cuộc phát triển kinh tế - xã hội.

- Cải cách hành chính còn chậm và kém hiệu quả. Công tác tổ chức, cán bộ chậm đổi mới, chưa đáp ứng yêu cầu.

Chương V

ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

I. QUÁ TRÌNH ĐỔI MỚI NHẬN THỨC VỀ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

1. Cơ chế quản lý kinh tế Việt Nam thời kỳ trước đổi mới

a) Cơ chế kế hoạch hoá tập trung quan liêu, bao cấp.

- Đặc điểm:

- *Thứ nhất*, nhà nước quản lý nền kinh tế chủ yếu bằng mệnh lệnh hành chính dựa trên hệ thống chỉ tiêu pháp lệnh chi tiết từ trên xuống dưới.
- *Thứ hai*, các cơ quan hành chính can thiệp quá sâu vào hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp.
- *Thứ ba*, quan hệ hàng hóa – tiền tệ bị coi nhẹ.
- *Thứ tư*, bộ máy quản lý công kênh, nhiều trung gian vừa kém năng động vừa sinh ra đội ngũ quản lý kém năng lực, phong cách cửa quyền, quan liêu.

- Kết quả:

- Trong thời kỳ kinh tế còn tăng trưởng chủ yếu theo chiều rộng thì cơ chế này có tác dụng nhất định, nó cho phép tập trung tối đa các nguồn lực kinh tế vào các mục tiêu chủ yếu trong từng giai đoạn và điều kiện cụ thể, đặc biệt trong quá trình công nghiệp hóa theo hướng ưu tiên phát công nghiệp nặng.
 - Hạn chế:
 - Thủ tiêu cạnh tranh, kìm hãm tiến bộ khoa học – công nghệ, triệt tiêu động lực kinh tế đối với người lao động, không kích thích tính năng động, sáng tạo của các đơn vị sản xuất kinh doanh.
 - Nền kinh tế rơi vào tình trạng trì trệ, khủng hoảng.
 - Nguyên nhân hạn chế của quá trình thực hiện cơ chế kế hoạch tập trung quan liêu, bao cấp:
 - Không thừa nhận trên thực tế sự tồn tại của nền kinh tế nhiều thành phần trong thời kỳ quá độ, lấy kinh tế quốc doanh và tập thể là chủ yếu, muốn nhanh chóng xóa sổ hữu tư nhân và kinh tế cá thể tư nhân; xây dựng nền kinh tế khép kín.
- b) Nhu cầu đổi mới cơ chế quản lý kinh tế*
- Nhu cầu thoát khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội
 - Các chủ trương, chính sách đổi mới từng phần từ năm 1979 đến năm 1985 và nhu cầu phải đổi mới triệt để cơ chế kế hoạch tập trung quan liêu, bao cấp

2. Sự hình thành tư duy của Đảng về kinh tế thị trường thời kỳ đổi mới

a) Tư duy của Đảng về kinh tế thị trường từ Đại hội VI đến Đại hội VIII

- Kinh tế thị trường không phải là cái riêng có của chủ nghĩa tư bản mà là thành tựu phát triển chung của nhân loại
- Kinh tế thị trường còn tồn tại khách quan trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội
- Có thể và cần thiết sử dụng kinh tế thị trường để xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta

b) Tư duy của Đảng về kinh tế thị trường từ Đại hội IX đến Đại hội X

- Đại hội IX khẳng định: Xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là mô hình kinh tế tổng quát trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.
- Đại hội X làm rõ hơn về định hướng xã hội chủ nghĩa trong nền kinh tế thị trường ở nước ta, thể hiện trên 4 tiêu chí.

II. TIẾP TỤC HOÀN THIỆN THỂ CHẾ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở NƯỚC TA

1. Mục tiêu và quan điểm cơ bản

a) Thể chế kinh tế và thể chế kinh tế thị trường

- Thể chế kinh tế: là một hệ thống các quy phạm pháp luật nhằm điều chỉnh các chủ thể kinh tế, các hành vi sản xuất kinh doanh và các quan hệ kinh tế.

- Thể chế kinh tế thị trường: là một tổng thể bao gồm các bộ quy tắc, luật lệ và hệ thống các thực thể, tổ chức kinh tế được tạo lập nhằm điều chỉnh hoạt động giao dịch, trao đổi trên thị trường.

b) Mục tiêu hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

- *Mục tiêu cơ bản đến năm 2020*: thúc đẩy kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa phát triển nhanh, hiệu quả, bền vững, hội nhập kinh tế quốc tế thành công, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa, thực hiện thắng lợi mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”, xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.
- *Mục tiêu cụ thể đến năm 2010*:
 - Từng bước xây dựng đồng bộ hệ thống pháp luật. Phát huy vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước đi đôi với phát triển mạnh mẽ các thành phần kinh tế và các loại hình doanh nghiệp. Hình thành một số tập đoàn kinh tế, các tổng công ty đa sở hữu, áp dụng mô hình quản trị hiệu đại, có năng lực cạnh tranh quốc tế.
 - Đổi mới cơ bản mô hình tổ chức và phương thức hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công.
 - Phát triển đồng bộ, đa dạng các loại thị trường cơ bản thống nhất trong cả nước, từng bước liên thông với thị trường khu vực và thế giới.
 - Giải quyết tốt hơn mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, đảm bảo tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường.
 - Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước và phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội cả nhân dân trong quản lý, phát triển kinh tế - xã hội.

c) Quan điểm về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

- Nhận thức đầy đủ, tôn trọng và vận dụng đúng đắn các quy luật khách quan của kinh tế thị trường...
- Đảm bảo tính đồng bộ giữa các bộ phận cấu thành của thể chế kinh tế, giữa các yếu tố thị trường...
- Kế thừa có chọn lọc thành tựu phát triển kinh tế thị trường của nhân loại, kinh nghiệm tổng kết từ thực tiễn đổi mới ở nước ta
- Chủ động, tích cực giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn quan trọng... vừa làm vừa tổng kết rút kinh nghiệm
- Nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, hiệu lực và hiệu quả quản lý của Nhà nước...

2. Một số chủ trương tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

a) Thống nhất nhận thức về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

b) Hoàn thiện thể chế về sở hữu và các thành phần kinh tế, loại hình doanh nghiệp và các tổ chức sản xuất kinh doanh

c) Hoàn thiện thể chế đảm bảo đồng bộ các yếu tố thị trường và phát triển đồng bộ các loại thị trường.

d) Hoàn thiện thể chế gắn tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội trong từng bước, từng chính sách phát triển và bảo vệ môi trường

e) Hoàn thiện thể chế về vai trò lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước và sự tham gia của các tổ chức quần chúng vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội

3. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

a) *Kết quả và ý nghĩa:*

- Một là, sau hơn 20 năm đổi mới, nước ta đã chuyển đổi thành công từ thể chế kinh tế kế hoạch tập trung quan liêu – bao cấp sang thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.
- Hai là, chế độ sở hữu với nhiều hình thức và cơ cấu kinh tế nhiều thành phần được hình thành.
- Ba là, các loại thị trường cơ bản đã ra đời và từng bước phát triển thống nhất trong cả nước, gắn với thị trường khu vực và thế giới.
- Bốn là, việc gắn phát triển kinh tế với giải quyết các vấn đề xã hội, xóa đói, giảm nghèo đạt nhiều kết quả tích cực.

b) *Hạn chế và nguyên nhân:*

- Hạn chế:
 - Quá trình xây dựng, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa còn chậm, chưa theo kịp yêu cầu của công cuộc đổi mới và hội nhập kinh tế quốc tế.
 - Hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách chưa đầy đủ chưa đồng bộ và thống nhất.
 - Vấn đề sở hữu, quản lý và phân phối trong doanh nghiệp nhà nước chưa giải quyết tốt, gây khó khăn cho sự phát triển và làm thất thoát tài sản nhà nước nhất là khi cổ phần hóa.
 - Thị trường tài chính, bất động sản, khoa học và công nghệ phát triển chậm, quản lý nhà nước đối với các loại thị trường còn nhiều bất cập.
 - Phân bổ nguồn lực quốc gia chưa hợp lý.
 - Cơ chế “xin – cho” chưa được xóa bỏ triệt để. Chính sách tiền lương còn mang tính bình quân.
 - Cơ cấu tổ chức, cơ chế vận hành của bộ máy nhà nước còn nhiều bất cập, hiệu quả, hiệu lực quản lý còn thấp. Cải cách hành chính chậm, chưa đạt yêu cầu mục tiêu đề ra. Tệ tham nhũng, lãng phí, quan liêu vẫn nghiêm trọng.
 - Cơ chế, chính sách phát triển các lĩnh vực văn hóa, xã hội đổi mới chậm, chất lượng dịch vụ y tế, giáo dục, đào tạo còn thấp. Khoảng cách giàu nghèo giữa các tầng lớp dân cư và các vùng ngày càng lớn. Hệ thống an sinh xã hội còn sơ khai. Nhiều vấn đề bức xúc trong xã hội và bảo vệ môi trường chưa được giải quyết tốt.

- Nguyên nhân:
 - Nhận thức về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa còn nhiều hạn chế
 - Năng lực thể chế hóa và quản lý, tổ chức thực hiện Nhà nước còn chậm
 - Vai trò tham gia hoạch định chính sách thực hiện và giám sát của các cơ quan dân cử, mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể hành chính, các tổ chức xã hội, nghề nghiệp còn yếu.

Chương VI

ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ

I. ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ THỜI KỲ TRƯỚC ĐỔI MỚI (1975-1986)

1. Hoàn cảnh lịch sử và chủ trương xây dựng hệ thống chính trị của Đảng

a) Hoàn cảnh lịch sử

- **Thuận lợi:**
 - Cả nước hòa bình, độc lập, thống nhất dưới sự lãnh đạo của Đảng, có nền chuyên chính vô sản đã được thử thách, có khối liên minh công nông vững chắc làm nền tảng cho Mặt trận dân tộc thống nhất và chính quyền cách mạng của nhân dân.
 - Hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa đã và đang lớn mạnh không ngừng; phong trào độc lập dân tộc và phong trào cách mạng của giai cấp công nhân đang trên đà phát triển mãnh liệt... Trên thế giới đang diễn ra cuộc cách mạng mới về khoa học – kỹ thuật. Quan hệ về kinh tế và khoa học, kỹ thuật giữa các nước ngày càng mở rộng.
- **Khó khăn:** chỉ vài năm sau: “*đất nước ta rơi vào tình thế vừa có hòa bình vừa phải đương đầu với một kiểu chiến tranh phá hoại nhiều mặt của các thế lực bành trướng bá quyền, đồng thời phải sẵn sàng đối phó với tình huống địch có thể gây chiến tranh quy mô lớn*”.

b) Chủ trương xây dựng hệ thống chính trị

- **Cơ sở hình thành chủ trương:**

- Một là, lý luận Mác – Lênin về thời kỳ quá độ và về chuyên chính vô sản.
- Hai là, đường lối chung của cách mạng Việt Nam trong giai đoạn mới.
- Ba là, cơ sở chính trị của hệ thống chuyên chính vô sản ở nước ta được hình thành từ năm 1930 và bắt rễ vững chắc trong lòng dân tộc và xã hội.
- Bốn là, cơ sở kinh tế của hệ thống chuyên chính vô sản là nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp.
- Năm là, cơ sở xã hội của hệ thống chuyên chính vô sản là liên minh giai cấp của giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức.

- Sáu là, cơ sở lịch sử cho sự ra đời của hệ thống chuyên chính vô sản giai đoạn 1975 – 1986.
- *Nội dung chủ trương xây dựng hệ thống chính trị:*
 - Xây dựng quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động.
 - Xác định Nhà nước trong chế độ làm chủ tập thể là Nhà nước chuyên chính vô sản, một tổ chức thực hiện quyền làm chủ tập thể của giai cấp công nhân và nhân dân lao động.
 - Xác định Đảng là người lãnh đạo toàn bộ hoạt động xã hội trong điều kiện chuyên chính vô sản.
 - Xác định nhiệm vụ chung của các đoàn thể là bảo đảm cho quần chúng tham gia và kiểm tra công việc của Nhà nước, đồng thời là trường học về chủ nghĩa xã hội.
 - Xây dựng và phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động theo cơ chế Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, nhà nước quản lý.

2. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

a) Kết quả và ý nghĩa:

- Trong giai đoạn này, Đảng đã coi làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa là bản chất của hệ thống chính trị, đã xây dựng mối quan hệ Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, Nhà nước quản lý thành cơ chế chung trong hoạt động của hệ thống chính trị ở tất cả các cấp, các địa phương.
- Đã khắc phục được khá nhiều cách hiểu, cách làm chuyên chính cực tả, cực đoan đã từng diễn ra trong những năm trước đây.

c) Hạn chế và nguyên nhân:

- Mối quan hệ giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân ở từng cấp, từng đơn vị chưa được xác định thật rõ; mỗi bộ phận, mỗi tổ chức trong hệ thống chuyên chính vô sản chưa làm tốt chức năng của mình. Chế độ trách nhiệm không nghiêm, pháp chế xã hội chủ nghĩa còn nhiều thiếu sót.

II. ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ THỜI KỲ ĐỔI MỚI

1. Quá trình hình thành đường lối đổi mới hệ thống chính trị

a) Cơ sở hình thành đường lối

- Yêu cầu của công cuộc đổi mới kinh tế
- Yêu cầu giữ vững ổn định chính trị - xã hội, mở rộng và phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa
- Yêu cầu mở rộng đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế
- Yêu cầu khắc phục những yếu kém, khuyết điểm của hệ thống chính trị nước ta trước đổi mới

b) Quá trình đổi mới tư duy về xây dựng hệ thống chính trị

- Sử dụng khái niệm *hệ thống chính trị* thay thế khái niệm *hệ thống chuyên chính vô sản*
- Nhận thức rõ hơn về cơ cấu và cơ chế vận hành của hệ thống chính trị ở nước ta

- Nhận thức rõ hơn về yêu cầu dân chủ hoá đời sống xã hội
- Đổi mới nhận thức về Nhà nước và Nhà nước pháp quyền
- Nhận thức rõ hơn về phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động của hệ thống chính trị

2. Mục tiêu, quan điểm và chủ trương xây dựng hệ thống chính trị thời kỳ đổi mới

a) Mục tiêu và quan điểm xây dựng hệ thống chính trị

- Mục tiêu: Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội do Đại hội VII thông qua xác định: “*Toàn bộ tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị ở nước ta trong giai đoạn mới là nhằm xây dựng và hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân*”.

- Quan điểm:

- *Một là*, dùng khái niệm “*hệ thống chính trị*” thay cho khái niệm hệ thống chuyên chính vô sản.
- *Hai là*, kết hợp chặt chẽ ngay từ đầu đổi mới kinh tế với đổi mới chính trị, lấy đổi mới kinh tế làm trọng tâm đồng thời từng bước đổi mới chính trị.
- *Ba là*, đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị không phải là hạ thấp hoặc thay đổi bản chất của nó mà là nhằm tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, hiệu lực quản lý của Nhà nước, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, làm cho hệ thống chính trị hoạt động năng động hơn, có hiệu quả hơn, phù hợp với đường lối đổi mới toàn diện, đồng bộ đất nước; đặc biệt là phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế.
- *Bốn là*, đổi mới hệ thống chính trị một cách toàn diện, đồng bộ, có kế hoạch, có bước đi, hình thức và cách làm phù hợp.
- *Năm là*, đổi mới mối quan hệ giữa các bộ phận cấu thành của hệ thống chính trị với nhau và với xã hội, tạo ra sự vận động cùng chiều theo hướng tác động, thúc đẩy xã hội phát triển; phát huy quyền làm chủ của nhân dân.

b) Chủ trương xây dựng hệ thống chính trị

- Xây dựng Đảng trong hệ thống chính trị
- Xây dựng Nhà nước trong hệ thống chính trị
- Xây dựng Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội trong hệ thống chính trị

3. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

a) Kết quả thực hiện chủ trương và ý nghĩa:

- Tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị được sắp xếp theo hướng tinh gọn, hiệu quả. Hoạt động của hệ thống chính trị ngày càng hướng về cơ sở.
- Quốc hội, Chính phủ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp trong các khóa đã có nhiều đổi mới theo hướng phát huy dân chủ, cải cách hành chính, công

khai các hoạt động của chính quyền, tăng cường đối thoại, tôn trọng và lắng nghe ý kiến của nhân dân.

- Dân chủ trong xã hội có bước phát triển. Trình độ và năng lực làm chủ của nhân dân từng bước được nâng lên.

- Nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan nhà nước được phân định rõ hơn, phân biệt quản lý nhà nước với quản lý sản xuất kinh doanh.

- Mặt trận, các tổ chức chính trị - xã hội đã có nhiều đổi mới về tổ chức, bộ máy; đổi mới nội dung và phương thức hoạt động, đa dạng hóa các hình thức để tập hợp ngày càng đông đảo các tầng lớp nhân dân.

- Đảng đã thường xuyên coi trọng việc xây dựng, chỉnh đốn, giữ vững và nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng đối với sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta trong điều kiện mới.

b) Hạn chế và nguyên nhân

- Hạn chế

- Năng lực và hiệu quả lãnh đạo của Đảng, hiệu lực quản lý của nhà nước, hiệu quả hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội chưa ngang tầm với đòi hỏi của tình hình.
- Việc đổi mới nền hành chính quốc gia còn rất hạn chế.
- Phương thức tổ chức, phong cách hoạt động của Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội vẫn chưa thoát khỏi tình trạng hành chính. Vai trò giám sát, phản biện của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội còn yếu, chưa có cơ chế thật hợp lý để phát huy vai trò của Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội.
- Nạn tham nhũng trong hệ thống chính trị còn trầm trọng, bệnh cục bộ, địa phương còn khá phổ biến. Quyền làm chủ của nhân dân còn bị vi phạm.

- Nguyên nhân:

- Nhận thức về đổi mới hệ thống chính trị chưa có sự thống nhất cao, trong hoạch định và thực hiện một số chủ trương, giải pháp còn lúng túng, thiếu dứt khoát, không triệt để.
- Việc đổi mới hệ thống chính trị chưa được quan tâm đúng mức, còn chậm trễ so với đổi mới kinh tế.

Chương VII

ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NỀN VĂN HOÁ; GIẢI QUYẾT CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI

I. QUÁ TRÌNH NHẬN THỨC VÀ NỘI DUNG ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NỀN VĂN HOÁ

1. Thời kỳ trước đổi mới

a) Quan điểm, chủ trương về xây dựng nền văn hoá mới

- Trong những năm 1943-1975:

- Đầu năm 1943, Ban Thường vụ Trung ương Đảng họp tại Võng La đã thông qua bản Đề cương văn hóa Việt Nam do Trường Chinh trực tiếp dự thảo.
- Ngày 3/9/1945, trong phiên họp đầu tiên của Chính phủ, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trình bày 6 nhiệm vụ cấp bách của nhà nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa, trong đó có 2 nhiệm vụ cấp bách thuộc về văn hóa.

- Trong những năm 1975-1986:

- Đại hội lần thứ III của Đảng (1960) mà điểm cốt lõi là chủ trương tiến hành *cuộc cách mạng tư tưởng và văn hóa* đồng thời với cuộc cách mạng về quan hệ sản xuất và cách mạng về khoa học kỹ thuật.
- Đại hội IV và Đại hội V xác định nền văn hóa mới là nền văn hóa có nội dung xã hội chủ nghĩa và tính chất dân tộc, có tính đảng và tính nhân dân.

b) Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

- Kết quả và ý nghĩa:

- Nền văn hóa dân chủ mới – văn hóa cứu quốc đã bước đầu được hình thành
- Xóa bỏ dần những mặc lạc hậu, những cái lỗi thời trong di sản văn hóa phong kiến, trong nền văn hóa nô dịch của thực dân Pháp, bước đầu xây dựng nền văn hóa dân chủ mới với tính chất dân tộc, khoa học và đại chúng.
- Nhiều triệu đồng bào mù chữ đã biết đọc biết viết.
- Phát triển hệ thống giáo dục, cải cách phương pháp dạy học, thực hành rộng rãi đời sống mới, bài trừ hủ tục.
- Văn hóa cứu quốc đã động viên nhân dân tham gia tích cực vào cuộc kháng chiến.

- Hạn chế và nguyên nhân:

- Việc xây dựng thể chế văn hóa còn chậm.
- Sự suy thoái về đạo đức, lối sống có chiều hướng phát triển.
- Đời sống văn học, nghệ thuật còn những mặt bất cập.
- Rất ít tác phẩm đạt đỉnh cao tương xứng với sự nghiệp cách mạng và kháng chiến vĩ đại của dân tộc.

- Chiến tranh cùng với cơ chế quản lý kế hoạch hóa tập trung, quan liêu, bao cấp, tâm lý bình quân chủ nghĩa đã làm giảm động lực phát triển văn hóa, giáo dục; kìm hãm năng lực tự do sáng tạo.

2. Trong thời kỳ đổi mới

a) *Quá trình đổi mới tư duy về xây dựng và phát triển nền văn hoá*

- Trong những năm 1986-1995:

- Đại hội VI (1986) xác định khoa học – kỹ thuật là một động lực to lớn thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội; có vị trí then chốt trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.
- Cương lĩnh 1991 (được Đại hội VII thông qua) lần đầu tiên đưa ra quan niệm nền văn hóa Việt Nam có đặc trưng: tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

- Trong những năm 1996-2008:

- Đại hội VII (1991) và Đại hội VIII (1996) khẳng định: phải coi sự nghiệp giáo dục – đào tạo cùng với khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu để phát huy nhân tố con người, động lực trực tiếp của sự phát triển xã hội.
- Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII (7/1998) nêu ra 5 quan điểm cơ bản chỉ đạo quá trình phát triển văn hóa trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.
- Hội nghị Trung ương 9 khóa IX (1/2004) xác định thêm “*phát triển văn hóa đồng bộ với phát triển kinh tế*”.

b) *Quan điểm chỉ đạo về xây dựng và phát triển nền văn hoá*

- Văn hoá là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội

- Nền văn hoá mà ta xây dựng là nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

- Nền văn hoá Việt Nam là nền văn hoá thống nhất mà đa dạng trong cộng đồng các dân tộc/

- Xây dựng và phát triển văn hoá là sự nghiệp của toàn dân do Đảng lãnh đạo, trong đó đội ngũ trí thức giữ vai trò quan trọng

- Văn hoá là một mặt trận; xây dựng và phát triển văn hoá là một sự nghiệp cách mạng lâu dài, đòi hỏi ý chí cách mạng và sự kiên trì, thận trọng

- Giáo dục và đào tạo cùng với khoa học và công nghệ được coi là quốc sách hàng đầu

c) *Chủ trương xây dựng và phát triển nền văn hoá*

- Phát triển văn hoá gắn kết chặt chẽ và đồng bộ với phát triển kinh tế - xã hội

- Làm cho văn hoá thấm sâu vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội

- Bảo vệ bản sắc văn hoá dân tộc, mở rộng giao lưu, tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại.

- Đổi mới toàn diện giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

- Nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động khoa học và công nghệ

- Xây dựng và hoàn thiện các giá trị mới và nhân cách con người Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập kinh tế quốc tế

d) Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

- *Kết quả và ý nghĩa:*

- quá trình đổi mới tư duy về văn hóa, về xây dựng con người và nguồn nhân lực có bước phát triển rõ rệt; môi trường văn hóa có những chuyển biến theo hướng tích cực; hợp tác quốc tế về văn hóa được mở rộng.
- Quy mô giáo dục và đào tạo tăng ở tất cả các cấp, các bậc học. Chất lượng đội ngũ giáo viên phổ thông có chuyển biến, cơ sở vật chất – kỹ thuật cho trường học trên cả nước được tăng cường đáng kể. Dân trí tiếp tục được nâng cao.
- Khoa học và công nghệ có bước phát triển, phục vụ thiết thực hơn nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội.
- Văn hóa phát triển, việc xây dựng đời sống văn hóa và nếp sống văn minh có tiến bộ ở tất cả các tỉnh, thành trong cả nước.

- *Hạn chế và nguyên nhân:*

- Đạo đức, lối sống tiếp tục diễn biến phức tạp, có một số mặt nghiêm trọng hơn, tổn hại không nhỏ đến uy tín của Đảng và Nhà nước, niềm tin của nhân dân.
- Nhiệm vụ, xây dựng con người Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa chưa tạo được chuyển biến rõ rệt. Môi trường văn hóa còn bị ô nhiễm bởi các tệ nạn xã hội, sự lan tràn của các sản phẩm và dịch vụ văn hóa mê tín dị đoan, độc hại, thấp kém, lai căng...
- Sản phẩm văn hóa và các dịch vụ văn hóa còn rất thiếu những tác phẩm văn học nghệ thuật có giá trị cao về tư tưởng và nghệ thuật, có ảnh hưởng tích cực và sâu sắc trong đời sống.
- *Ba là*, việc xây dựng thể chế văn hóa còn chậm, chưa đổi mới, thiếu đồng bộ, làm hạn chế tác dụng của văn hóa đối với các lĩnh vực quan trọng của đời sống đất nước.
- *Bốn là*, tình trạng nghèo nàn, thiếu thốn, lạc hậu về đời sống văn hóa – tinh thần ở nhiều vùng nông thôn, miền núi, vùng sâu vùng xa, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số và vùng căn cứ cách mạng trước đây vẫn chưa được khắc phục có hiệu quả. Khoảng cách chênh lệch về hưởng thụ văn hóa giữa các vùng miền, khu vực, tầng lớp xã hội tiếp tục mở rộng.

- *Nguyên nhân:*

- Các quan điểm chỉ đạo về phát triển văn hóa chưa được quán triệt đầy đủ cũng chưa được thực hiện nghiêm túc.

- Bệnh chủ quan, duy ý chí trong quản lý kinh tế - xã hội cùng với cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội kéo dài 20 năm đã tác động tiêu cực đến việc triển khai đường lối phát triển văn hóa.
- Chưa xây dựng được cơ chế, chính sách và giải pháp phù hợp để phát triển văn hóa trong cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.
- Một bộ phận những người hoạt động trên lĩnh vực văn hóa có biểu hiện xa rời đời sống, chạy theo chủ nghĩa thực dụng, thị hiếu thấp kém.

II. QUÁ TRÌNH NHẬN THỨC VÀ CHỦ TRƯỞNG GIẢI QUYẾT CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Thời kỳ trước đổi mới

a) Chủ trương của Đảng về giải quyết các vấn đề xã hội

- Trong những năm chiến tranh:
 - Chính sách xã hội cấp bách lúc này là làm cho dân có ăn, làm cho dân có mặc, làm cho dân có chỗ ở, làm cho dân được học hành. Tiếp sau đó là làm cho người nghèo thì đủ ăn, người đủ ăn thì khá giàu, người khá giàu thì giàu thêm.
 - Chính sách tăng gia sản xuất (nhằm tự cấp tự túc), chủ trương tiết kiệm, đồng cam cộng khổ trở thành phong trào rộng rãi từ cơ quan chính phủ đến bộ đội, dân chúng, được coi trọng như đánh giặc.
 - Trong những năm xây dựng hoà bình:
 - Các vấn đề xã hội được giải quyết theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung, quan liêu, bao cấp, trong hoàn cảnh đất nước lâm vào khủng hoảng kinh tế - xã hội nghiêm trọng, nguồn viện trợ giảm dần, bị bao vây, cô lập và cấm vận.
- #### b) Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân
- Kết quả thực hiện chủ trương và ý nghĩa:
 - Bảo đảm được sự ổn định của xã hội đồng thời còn đạt được thành tựu phát triển đáng tự hào trên một số lĩnh vực như văn hóa, giáo dục, y tế, lối sống, đạo đức, kỷ cương và an ninh xã hội, hoàn thành nghĩa vụ của hậu phương lớn đối với tiền tuyến lớn.
 - Hạn chế và nguyên nhân:
 - Trong xã hội đã hình thành tâm lý thụ động, ỷ lại vào Nhà nước và tập thể trong cách giải quyết các vấn đề xã hội; chế độ phân phối trên thực tế là bình quân – cào bằng, không khuyến khích những đơn vị, cá nhân làm tốt, làm giỏi v.v... Đã hình thành một xã hội đóng, ổn định nhưng kém năng động, chậm phát triển về nhiều mặt.
 - Nguyên nhân cơ bản của các hạn chế trên là chúng ta đặt chưa đúng tâm chính sách xã hội trong quan hệ với chính sách thuộc các

lĩnh vực khác đồng thời lại áp dụng và duy trì quá lâu cơ chế quản lý kinh tế kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp.

2. Trong thời kỳ đổi mới

a) Quá trình đổi mới nhận thức về giải quyết các vấn đề xã hội

- Trong những năm 1986-1995:
 - Tại Đại hội VI, Đại hội xác định Mục tiêu của chính sách xã hội thống nhất với mục tiêu phát triển kinh tế ở chỗ đều nhằm phát huy sức mạnh của nhân tố con người. Phát triển kinh tế là cơ sở và tiền đề để thực hiện các chính sách xã hội đồng thời thực hiện tốt các chính sách xã hội là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế.
- Trong những năm 1996-2008:
 - Đại hội VIII của Đảng chủ trương hệ thống chính sách xã hội phải được hoạch định theo những quan điểm sau đây:
 - Tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội.
 - Thực hiện nhiều hình thức phân phối.
 - Khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với tích cực xóa đói giảm nghèo.
 - Các vấn đề chính sách xã hội đều giải quyết theo tinh thần xã hội hóa.
 - Đại hội IX của Đảng chủ trương các chính sách xã hội phải hướng vào phát triển và làm lành mạnh hóa xã hội, thực hiện công bằng trong phân phối, tạo động lực mạnh mẽ phát triển sản xuất, tăng năng suất lao động xã hội, thực hiện bình đẳng trong các quan hệ xã hội, khuyến khích nhân dân làm giàu hợp pháp.
 - Đại hội X của Đảng chủ trương phải kết hợp các mục tiêu kinh tế với các mục tiêu xã hội trong phạm vi cả nước, ở từng lĩnh vực, địa phương.

b) Quan điểm về giải quyết các vấn đề xã hội

- Kết hợp các mục tiêu kinh tế với các mục tiêu xã hội
- Xây dựng và hoàn thiện thể chế gắn kết tăng trưởng kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội trong từng chính sách phát triển
- Chính sách xã hội được thực hiện trên cơ sở phát triển kinh tế, gắn bó hữu cơ giữa quyền lợi và nghĩa vụ, giữa cống hiến và hưởng thụ
- Coi trọng chỉ tiêu GDP bình quân đầu người gắn với chỉ tiêu phát triển con người (HDI) và chỉ tiêu phát triển các lĩnh vực xã hội

c) Chủ trương giải quyết các vấn đề xã hội

- Khuyến khích mọi người dân làm giàu theo pháp luật, thực hiện có hiệu quả các mục tiêu xoá đói giảm nghèo.
- Bảo đảm cung ứng dịch vụ công thiết yếu, bình đẳng cho mọi người dân, tạo việc làm và thu nhập, chăm sóc sức khoẻ...
- Phát triển hệ thống y tế công bằng và hiệu quả

- Xây dựng chiến lược quốc gia về nâng cao sức khoẻ và cải thiện giống nòi.
- Thực hiện tốt các chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình
- Chú trọng các chính sách ưu đãi xã hội
- Đổi mới cơ chế quản lý và phương thức cung ứng các dịch vụ công cộng.

d) Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

- Kết quả và ý nghĩa:
 - Qua hơn 20 năm đổi mới, lĩnh vực phát triển xã hội đã đạt nhiều thành tựu. Tính năng động xã hội khác hẳn thời bao cấp. Một xã hội mở đang dần dần hình thành với những con người không chờ bao cấp, dám nghĩ dám chịu trách nhiệm, không chấp nhận đói nghèo, lạc hậu, biết làm giàu, biết cạnh tranh và hành động vì cộng đồng, vì Tổ quốc. Cách thức quản lý xã hội dân chủ, cởi mở hơn, đề cao pháp luật hơn.
 - Bên cạnh giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức đã xuất hiện ngày càng đông đảo các doanh nhân, tiểu chủ, chủ trang trại và các nhóm xã hội khác phấn đấu vì sự nghiệp “dân giàu, nước mạnh”. Thành tựu xóa đói giảm nghèo được nhân dân đồng tình, được quốc tế thừa nhận.
 - Đã coi sự phát triển giáo dục và đào tạo cùng với khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu để phát triển xã hội, tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững.
- Hạn chế:
 - Áp lực gia tăng dân số vẫn còn lớn. Chất lượng dân số còn thấp đang là cản trở lớn đối với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế. Vấn đề việc làm rất bức xúc và nan giải.
 - Sự phân hóa giàu – nghèo và bất công xã hội tiếp tục gia tăng đáng lo ngại.
 - Tệ nạn xã hội gia tăng và diễn biến rất phức tạp, gây thiệt hại lớn về kinh tế và an sinh xã hội.
 - Môi trường sinh thái bị ô nhiễm tiếp tục tăng thêm; tài nguyên bị khai thác bừa bãi và tàn phá.
 - Hệ thống giáo dục, y tế lạc hậu, xuống cấp, có nhiều bất cập; an sinh xã hội chưa bảo đảm.
- Nguyên nhân:
 - Tăng trưởng kinh tế vẫn tách rời mục tiêu và chính sách xã hội, chạy theo số lượng, ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển bền vững xã hội.
 - Quản lý còn nhiều bất cập, không theo kịp sự phát triển kinh tế - xã hội.

Chương VIII

ĐƯỜNG LỐI ĐỐI NGOẠI

I. ĐƯỜNG LỐI ĐỐI NGOẠI THỜI KỲ TRƯỚC ĐỔI MỚI (1975-1985)

1. Hoàn cảnh lịch sử

a) Tình hình thế giới

- Đặc điểm và xu thế quốc tế: Từ thập kỷ 70, thế kỷ XX, sự tiến bộ nhanh chóng của các cuộc khoa học và công nghệ đã thúc đẩy lực lượng sản xuất thế giới phát triển mạnh; Nhật Bản và Tây Âu vươn lên trở thành hai trung tâm lớn của kinh tế thế giới; xu thế chạy đua phát triển kinh tế đã dẫn đến cục diện hoà hoãn giữa các nước lớn.
- Tình hình các nước xã hội chủ nghĩa: Hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa đã và đang lớn mạnh không ngừng. Tuy nhiên, từ giữa thập kỷ 70, thế kỷ XX, tình hình kinh tế - xã hội ở các nước xã hội chủ nghĩa xuất hiện sự trì trệ và mất ổn định.
- Tháng 2-1976, các nước ASEAN ký *Hiệp ước thân thiện và hợp tác ở Đông Nam Á (Hiệp ước Bali)*, mở ra cục diện hoà bình, hợp tác trong khu vực.

b) Tình hình trong nước

- Thuận lợi:
 - o Sau khi miền Nam được hoàn toàn giải phóng, Tổ quốc hoà bình thống nhất, cả nước xây dựng chủ nghĩa xã hội
 - o Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội đã đạt được một số thành tựu quan trọng.
- Khó khăn:
 - o Đối phó với chiến tranh biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc.
 - o Các thế lực thù địch sử dụng những thủ đoạn thâm độc chống phá cách mạng Việt Nam.
 - o Tư tưởng chủ quan, nóng vội, muốn tiến nhanh lên chủ nghĩa xã hội trong một thời gian ngắn, đã dẫn đến những khó khăn về kinh tế - xã hội.

2. Chủ trương đối ngoại của Đảng

a) Nhiệm vụ đối ngoại:

“Ra sức tranh thủ những điều kiện quốc tế thuận lợi để nhanh chóng hàn gắn những vết thương chiến tranh, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội ở nước ta”.

b) Chủ trương đối ngoại với các nước:

- Củng cố và tăng cường tình đoàn kết chiến đấu và quan hệ hợp tác với tất cả các nước xã hội chủ nghĩa
- Quan hệ đặc biệt Việt Nam – Lào – Campuchia có ý nghĩa sống còn đối với vận mệnh của ba dân tộc;

- Đoàn kết và hợp tác toàn diện với Liên Xô là nguyên tắc, là chiến lược và luôn luôn là hòn đá tảng trong chính sách đối ngoại của Việt Nam;
- Khôi phục quan hệ bình thường với Trung Quốc trên cơ sở các nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình.
- Thiết lập và mở rộng quan hệ bình thường về mặt nhà nước, về kinh tế, văn hoá, khoa học, kỹ thuật với tất cả các nước không phân biệt chế độ chính trị.

3. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

a) Kết quả và ý nghĩa:

- Ngày 29-6-1978, Việt Nam ra nhập Hội đồng Tương trợ kinh tế (khối SEV).
- Ngày 31-11-1978, Việt Nam ký *Hiệp ước hữu nghị và hợp tác toàn diện với Liên Xô*.
- Từ năm 1975 đến năm 1977, nước ta đã thiết lập thêm quan hệ ngoại giao với 23 nước
- ngày 15-9-1976, Việt Nam tiếp nhận ghế thành viên chính thức Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF)
- ngày 21-9-1976, tiếp nhận ghế thành viên chính thức Ngân hàng Thế giới (WB)
- ngày 23-9-1976, gia nhập Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB)
- ngày 20-9-1977, tiếp nhận ghế thành viên tại Liên hợp quốc
- Cuối năm 1976, Phillippin và Thái Lan là nước cuối cùng trong tổ chức ASEAN thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.

b) Hạn chế và nguyên nhân:

- Nước ta bị bao vây, cô lập
- *Nguyên nhân:* do trong quan hệ đối ngoại giai đoạn này chúng ta chưa nắm bắt được xu thế chuyển từ đối đầu sang hoà hoãn và chạy đua kinh tế trên thế giới. Do đó, đã không tranh thủ được các nhân tố thuận lợi trong quan hệ quốc tế phục vụ cho công cuộc khôi phục và phát triển kinh tế sau chiến tranh; không kịp thời đổi mới quan hệ đối ngoại cho phù hợp với tình hình.

II. ĐƯỜNG LỐI ĐỐI NGOẠI, HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ THỜI KỲ ĐỔI MỚI.

1. Hoàn cảnh lịch sử và quá trình hình thành đường lối

a) Hoàn cảnh lịch sử

- Tình hình thế giới từ thập kỷ 80, thế kỷ XX đến nay (đặc điểm thế giới; các xu thế quốc tế):
 - o Từ giữa những năm 1980, cuộc cách mạng khoa học và công nghệ (đặc biệt là công nghệ thông tin) tiếp tục phát triển mạnh mẽ
 - o Các nước xã hội chủ nghĩa lâm vào khủng hoảng sâu sắc.
 - o những cuộc chiến tranh cục bộ, xung đột, tranh chấp vẫn còn, nhưng xu thế chung của thế giới là hoà bình và hợp tác phát triển.

- Xu thế chạy đua phát triển kinh tế khiến các nước, nhất là những nước đang phát triển đã đổi mới tư duy đối ngoại, thực hiện chính sách đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ quốc tế.
- Yêu cầu nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam (phá thế bị bao vây, cấm vận; chống tụt hậu về kinh tế):
 - Vấn đề giải toả tình trạng đối đầu, thù địch, phá thế bị bao vây, cấm vận, tiến tới bình thường hoá và mở rộng quan hệ hợp tác với các nước, tạo môi trường quốc tế thuận lợi để tập trung xây dựng kinh tế là nhu cầu cần thiết và cấp bách đối với nước ta.
 - Nhu cầu chống tụt hậu về kinh tế đặt ra gay gắt.
- b) Các giai đoạn hình thành, phát triển đường lối
 - Giai đoạn (1986-1996): xác lập đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa dạng hoá, đa phương hoá quan hệ quốc tế.
 - tháng 12-1987, Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được ban hành.
 - Tháng 5-1988, Bộ Chính trị ra Nghị quyết số 13 về *nhiệm vụ và chính sách đối ngoại trong tình hình mới*.
 - Từ năm 1989, Đảng chủ trương xoá bỏ tình trạng độc quyền trong sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu.
 - Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng (6-1991) đề ra chủ trương “*hợp tác bình đẳng và cùng có lợi với tất cả các nước, không phân biệt chế độ chính trị - xã hội khác nhau, trên cơ sở các nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình*”, với phương châm “*Việt Nam muốn làm bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển*”.
 - Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khoá VII (1-1994) chủ trương triển khai mạnh mẽ và đồng bộ *đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa dạng hoá, đa phương hoá quan hệ đối ngoại*.
 - Giai đoạn (1996-2008): bổ sung và hoàn chỉnh đường lối đối ngoại, chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế:
 - Đại hội VIII xác định rõ hơn quan điểm đối ngoại với các nhóm đối tác như: ra sức tăng cường quan hệ với các nước láng giềng và các nước trong tổ chức ASEAN; không ngừng củng cố quan hệ với các nước bạn bè truyền thống; coi trọng quan hệ với các nước phát triển và các trung tâm kinh tế - chính trị thế giới; đoàn kết với các nước đang phát triển, với phong trào không liên kết; tham gia tích cực và đóng góp cho hoạt động của các tổ chức quốc tế, các diễn đàn quốc tế.
 - Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng (4-2001), Đảng nhấn mạnh chủ trương chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực.

- Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng (4-2001), Đảng nhấn mạnh chủ trương chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực.

2. Nội dung đường lối đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế

a) Mục tiêu, nhiệm vụ và tư tưởng chỉ đạo

- Cơ hội và thách thức:

- *Về cơ hội:* Xu thế hoà bình, hợp tác phát triển và xu thế toàn cầu hóa kinh tế. Thắng lợi của sự nghiệp đổi mới đã nâng cao thế và lực của nước ta trên trường quốc tế, tạo tiền đề mới cho quan hệ đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế.
- *Về thách thức:* Những vấn đề toàn cầu như phân hoá giàu nghèo, dịch bệnh, tội phạm xuyên quốc gia... gây tác động bất lợi đối với nước ta.
 - Nền kinh tế Việt Nam phải chịu sức ép cạnh tranh gay gắt trên cả ba cấp độ: sản phẩm, doanh nghiệp và quốc gia; những biến động trên thị trường quốc tế sẽ tác động nhanh và mạnh hơn đến thị trường trong nước, tiềm ẩn nguy cơ gây rối loạn, thậm chí khủng hoảng kinh tế - tài chính.

- Mục tiêu, nhiệm vụ:

Mở rộng đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế là để tạo thêm nguồn lực đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước; kết hợp nội lực với các nguồn lực từ bên ngoài tạo thành nguồn lực tổng hợp để đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, thực hiện dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh; phát huy vai trò và nâng cao vị thế của Việt Nam trong quan hệ quốc tế; góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới và hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

- Tư tưởng chỉ đạo:

- Bảo đảm lợi ích dân tộc chân chính là xây dựng thành công và bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, đồng thời thực hiện nghĩa vụ quốc tế theo khả năng của Việt Nam.
- Giữ vững độc lập tự chủ, tự cường đi đôi với đẩy mạnh đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ đối ngoại.
- Nắm vững hai mặt hợp tác và đấu tranh trong quan hệ quốc tế;
- Mở rộng quan hệ với mọi quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, không phân biệt chế độ chính trị xã hội. Coi trọng quan hệ hoà bình, hợp tác với khu vực; chủ động tham gia các tổ chức đa phương, khu vực và toàn cầu.
- Kết hợp đối ngoại của Đảng, ngoại giao Nhà nước và đối ngoại nhân dân.
- Kết hợp đối ngoại của Đảng, ngoại giao Nhà nước và đối ngoại nhân dân.

- Phát huy tối đa nội lực đi đôi với thu hút và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực bên ngoài; xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ; tạo ra và sử dụng có hiệu quả các lợi thế so sánh của đất nước trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.
- Giữ vững ổn định chính trị, kinh tế - xã hội; giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc; bảo vệ môi trường sinh thái trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

b) Một số chủ trương, chính sách lớn về mở rộng quan hệ đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế

- Đưa các quan hệ đã được thiết lập vào chiều sâu, ổn định, bền vững
- Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế theo lộ trình phù hợp
- Bổ sung và hoàn thiện hệ thống pháp luật và thể chế kinh tế phù hợp với các nguyên tắc, quy định của WTO
- Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả, hiệu lực của bộ máy nhà nước
- Nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, doanh nghiệp và sản phẩm trong hội nhập kinh tế quốc tế
- Giải quyết tốt các vấn đề văn hoá, xã hội và môi trường trong quá trình hội nhập
- Giữ vững và tăng cường quốc phòng, an ninh trong quá trình hội nhập
- Phối hợp chặt chẽ hoạt động đối ngoại của Đảng, ngoại giao Nhà nước và đối ngoại nhân dân; chính trị đối ngoại và kinh tế đối ngoại
- Đổi mới và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước đối với các hoạt động đối ngoại.

3. Thành tựu, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

a) Thành tựu và ý nghĩa

- Thành tựu
 - + Phá thế bị bao vây, cấm vận của các thế lực thù địch, tạo dựng môi trường quốc tế thuận lợi cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc
 - + Giải quyết hoà bình các vấn đề biên giới, lãnh thổ, biển đảo với các nước liên quan
 - + Mở rộng quan hệ đối ngoại theo hướng đa phương hoá, đa dạng hoá (thiết lập, mở rộng quan hệ với các nước, tham gia tích cực tại Liên hợp quốc...)
 - + Tham gia các tổ chức kinh tế quốc tế (tham gia AFTA, APEC, WTO)
 - + Thu hút đầu tư nước ngoài, mở rộng thị trường, tiếp thu khoa học công nghệ và kỹ năng quản lý
 - + Từng bước đưa hoạt động của các doanh nghiệp và cả nền kinh tế vào môi trường cạnh tranh
- Ý nghĩa
 - + Kết hợp nội lực với ngoại lực, hình thành sức mạnh tổng hợp góp phần đưa đến những thành tựu kinh tế to lớn
 - + Giữ vững, củng cố độc lập tự chủ, định hướng xã hội chủ nghĩa

+ Nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế

b) Hạn chế và nguyên nhân

- Trong quan hệ với các nước, nhất là các nước lớn chúng ta còn lúng túng, bị động...

- Một số chủ trương, cơ chế, chính sách chậm được đổi mới so với yêu cầu mở rộng quan hệ đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế; luật pháp, chính sách quản lý kinh tế - thương mại chưa hoàn chỉnh

- Chưa hình thành được một kế hoạch tổng thể và dài hạn về hội nhập kinh tế quốc tế và một lộ trình hợp lý cho việc thực hiện các cam kết

- Doanh nghiệp nước ta còn yếu cả về sản xuất, quản lý và khả năng cạnh tranh

- Đội ngũ cán bộ công tác đối ngoại còn thiếu và yếu; công tác tổ chức chỉ đạo chưa sát và chưa kịp thời.